

Ngày soạn:

Tiết 1 - Bài 1:

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết công cuộc đổi mới ở nước ta là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế – xã hội ; một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới.
- Biết bối cảnh và công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp; Năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, bảng số liệu, sơ đồ....; Năng lực tổng hợp theo lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ Hành chính Đông Nam Á (nếu có)

- Một số hình ảnh, tư liệu về hội nhập.

2. Học sinh: - Tìm hiểu các nội dung số liệu về kết quả của công cuộc Đổi mới

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS biết công cuộc đổi mới ở nước ta là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế – xã hội .

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu học sinh: nêu các sự kiện lịch sử của Việt Nam gắn với các năm 1975, 1986, 1995, 2007?

Gọi HS trả lời → vào bài

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế-xã hội.

a) Mục đích: HS hiểu về công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế-xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện :

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút. + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>a. Bối cảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trong nước: <ul style="list-style-type: none"> - 30/4/1975 thống nhất đất nước => cả nước tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng và phát triển đất nước. - Nước ta đi lên từ nước nghèo nàn, lạc hậu, hậu quả chiến tranh nặng nề. * Thế giới: <ul style="list-style-type: none"> - Xu thế quốc tế hoá nền KT TG, buộc các nước phải mở rộng quan hệ hợp tác.
<ul style="list-style-type: none"> + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự tiến bộ của KHKT làm cho năng suất lao động ngày càng tăng lên, sức phát triển của nền sản xuất tăng lên. - Các nước XHCN trên TG, trên con đường xây dựng phát triển nền KT cũng mắc phải những sai lầm, khuyết điểm nhưng họ đã đổi mới của tổ thành công (TQ). → Bối cảnh trong nước và quốc tế cuối những năm 70, đầu thập kỷ 80 phức tạp. => Thời gian dài Việt Nam lâm vào khủng hoảng: <p>b. Diễn biến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 1979 mạnh mẽ thực hiện - Năm 1986 (ĐH Đảng VI) định hình phát triển 3 xu hướng: <ul style="list-style-type: none"> + Dân chủ hoá nền kinh tế – xã hội. + Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. + Tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế. <p>c. Thành tựu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng trưởng kinh tế đã khá cao: - Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. tỷ trọng nông nghiệp giảm, CN và DV tăng (đặc biệt CN tăng nhanh). - Đời sống của nhân dân được cải thiện.

Hoạt động 2: Nước ta trong hội nhập kinh tế quốc tế - 15'

a) Mục đích: HS nhận biết được tình hình nước ta trong hội nhập kinh tế quốc tế

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS đọc SGK, hiểu biết của bản thân để trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xu hướng toàn cầu hoá cuối TK XX có tác động ntn đến nước ta? - Nêu những chứng minh cụ thể về công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta? - Có quan hệ: 186 quốc gia và vùng lãnh thổ. - Quan hệ đối tác chiến lược với 14 quốc gia. Quan hệ đối tác toàn diện với 10 quốc gia Quan hệ với LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ nâng lên tầm đối tác chiến lược toàn diện 	<p>a. Biểu hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TG: <ul style="list-style-type: none"> + Xu hướng toàn cầu hoá là tất yếu trong phát triển kinh tế xã hội. + Đẩy mạnh hợp tác khu vực. - VN: Phát triển theo xu hướng TG và KV <ul style="list-style-type: none"> (+ 7/1995 là thành viên ASEAN. + Ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với EU (7 - 1995), + 11/1998 Tham gia diễn đàn hợp tác Châu á - TBD... + 7/1/2007 là thành viên WTO....) <p>Việt Nam đã và đang từng bước vững chắc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu thuận lợi và khó khăn khi hội nhập TG và KV? - Có quan hệ: 186 quốc gia và vùng lãnh thổ. - Quan hệ đối tác chiến lược với 14 quốc gia. Quan hệ đối tác toàn diện với 10 quốc gia Quan hệ với LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ nâng lên tầm đối tác chiến lược toàn diện - Nêu thuận lợi và khó khăn khi hội 	<p>b. Thành tựu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu hút vốn đầu tư nước ngoài: <ul style="list-style-type: none"> + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Tăng mạnh + Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) - Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, KH, kĩ thuật, bảo vệ MT - Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, XK lúa gạo.

<p>nhập TG và KV?</p> <p>- Nêu một vài thành tựu đạt được?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	
--	--

Hoạt động 3: Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới – 5'

a) Mục đích: HS hiểu một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện :

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:</p> <p>(?) Hãy nêu một số định hướng chính để phát triển KTXH ở nước ta?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS: Tìm hiểu, trả lời.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chiến lược tăng trưởng đi đôi với xóa đói giảm nghèo. - Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền KT thị trường. - Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với nền kinh tế tri thức. - Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường - Đẩy mạnh phát triển y tế, giáo dục.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Câu 1-NB. Nước ta tiến hành công cuộc đổi mới với điểm xuất phát thấp từ nền kinh tế chủ yếu là A. công – nông nghiệp. B. công nghiệp. C. nông – công nghiệp. D. nông nghiệp.	Câu 1. Nước ta tiến hành công cuộc đổi mới với điểm xuất phát thấp từ nền kinh tế chủ yếu là D. nông nghiệp.
Câu 2-NB. Sự kiện được coi là mốc quan trọng trong quan hệ quốc tế của nước ta vào năm 2007 là A. bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. B. gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á. C. là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới. D. tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á– TBD	Câu 2. Sự kiện được coi là mốc quan trọng trong quan hệ quốc tế của nước ta vào năm 2007 là C. là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng kiến thức 3 xu hướng đổi mới của nước ta để làm bài tập

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Điền 3 xu hướng đổi mới của nước ta vào cột a và nối cột a với cột b sao cho hợp lí :

a. Các xu hướng đổi mới	b. Kết quả nổi bật
	Hàng hoá của VN có mặt ở nhiều nước trên thế giới
	Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra
	Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân, cá thể phát triển sản xuất...

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời. Những thuận lợi và khó khăn khi Việt Nam hội nhập quốc tế và khu vực?

* Thuận lợi: Dễ bình thường quan hệ với các nước, thu hút vốn đầu tư, công nghệ, KHKT.. => Phát huy nội lực, thay đổi cơ cấu kinh tế.

* Khó khăn: Sức ép thù địch, nguy cơ tụt hậu, khủng hoảng (Do KH lạc hậu, trình độ quản lí thấp, SD vốn ít hq)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV gọi một HS hệ thống kiến thức bài học ngắn gọn.

- Công cuộc Đổi mới ở nước ta từ 1986 đến nay (nội dung, thành tựu).

- Quá trình hội nhập quốc tế diễn ra nhanh, đạt nhiều thành tựu, nhưng cũng gây nhiều nguy cơ.

***Hướng dẫn học ở nhà.**

- Làm các câu hỏi trong SGK

- Suu tầm các bài báo về thành tựu KTXH của Việt Nam sau 1986.

- Chuẩn bị bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

Gợi ý: đặc điểm, ý nghĩa của vị trí địa lí; các bộ phận lãnh thổ nước ta

Ngày soạn:

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Tiết 2 Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ – PHẠM VI LÃNH THỔ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Trình bày vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam : các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền ; phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời

và diện tích lãnh thổ.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng.

2.Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp; Năng lực tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, bảng số liệu, sơ đồ....; Năng lực tổng hợp theo lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** - Bản đồ Tự nhiên Việt Nam
- Sơ đồ phạm vi các vùng biển theo luật quốc tế (1982)
2. **Học sinh:** Vở ghi, Át lát. Đọc và tìm hiểu các vấn đề có liên quan

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) **Mục đích:** HS trình bày vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Em hãy nêu sự khác biệt về cảnh quan thiên nhiên giữa khu vực Tây Nam Á với nước ta? Vì sao có sự khác nhau đó?

GV gọi HS trả lời.

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng tới thành phần tự nhiên, phát triển

kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Vị trí địa lí và lãnh thổ nước ta có đặc điểm và có ảnh hưởng như thế nào? => chúng ta cùng tìm hiểu.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 : Tìm hiểu đặc điểm vị trí địa lí nước ta

- a) **Mục đích:** HS hiểu đặc điểm vị trí địa lí nước ta
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện :**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: (?) Quan sát bản đồ, atlas cho biết đặc điểm vị trí nước ta? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	1.Vị trí địa lý - Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA, phía nam lục địa Á – Âu. - Hệ tọa độ địa lý: + Trên đất liền:

<p>HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Chỉ bản đồ, trả lời.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: Chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>Vĩ độ: 23°23'B -> 8°34'B Kinh độ: 102°09'Đ - 109°24'Đ + Trên biển: Vĩ độ 23°23'B -> 6°50'B; Kinh độ 101°Đ -> 117°20'Đ. - Tiếp giáp: + Đất liền- Trung Quốc, Lào, Campuchia. + Biển: 8 quốc gia. - Nằm ở múi giờ thứ 7.</p>
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ nước ta

a) **Mục đích:** HS biết hiểu phạm vi lãnh thổ nước ta

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh quan sát bản đồ, sơ đồ phạm vi vùng biển và trả lời câu hỏi sau:</p>	<p>2. Phạm vi lãnh thổ</p> <p>a. Vùng đất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất liền và các đảo 331.212 km². - Tọa độ đất liền - Biên giới: > 4600 km, chủ yếu rừng núi hiểm trở
<p>(?) Cho biết phạm vi lãnh thổ nước ta gồm những bộ phận nào? Đặc điểm từng bộ phận?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu đặc điểm vùng đất nước ta? - Đặc điểm vùng biển nước ta? - Em hãy cho biết ranh giới đất liền trên biển, ranh giới biển? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Tìm hiểu, trả lời bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: Chuẩn xác kiến thức kết hợp</p>	<p>(Trung Quốc: >1400km; Tây giáp Lào: > 2100km, Campuchia > 1100km)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường bờ biển dài 3260 km. - Đảo: Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), Hoàng Sa (Đà Nẵng). <p>b. Vùng biển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích khoảng 1 triệu km² - Tiếp giáp với 8 quốc gia. - Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Vùng nội thủy. + Vùng lãnh hải. + Vùng tiếp giáp lãnh hải. + Vùng đặc quyền kinh tế.

chỉ sơ đồ phạm vi vùng biển.	+ Vùng thềm lục địa. c. Vùng trời khoảng không gian bao trùm trên vùng đất và vùng biển
------------------------------	--

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của vị trí địa lí

a) Mục đích: HS hiểu ý nghĩa của vị trí địa lí

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - N1, 2: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến tự nhiên. - N3, 4: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến kinh tế. - N5, 6: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến VH – XH, QP. <p>nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - N1, 2: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến tự nhiên. - N3, 4: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến kinh tế. - N5, 6: Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí đến VH – XH, QP. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tìm hiểu thảo luận, thống nhất trong nhóm.</p>	<p>3. Ý nghĩa của vị trí địa lý</p> <p>a. Ý nghĩa đối với tự nhiên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. - Nước ta nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tài nguyên khoáng sản phong phú. - Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. - Vị trí và hình thể (dài hẹp ngang) tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền. - Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán... <p>b. Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về kinh tế:
<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng. + Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

	<p>--> Vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>- Về văn hoá, xã hội: thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới.</p> <p>- Về an ninh, quốc phòng: vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, Biển đông có hướng chiến lược trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.</p> <p>* Khó khăn: Bảo vệ chủ quyền và sức ép thù địch</p>
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện :

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, yêu cầu giải thích vì sao lựa chọn đáp án đó.</p> <p>Câu 1. Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:</p> <p>A. 3600km. B. 4600km. C. 4360km. D. 3460km</p> <p>Câu 2. Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?</p> <p>A. 7. B. 8. C. 9. D. 10</p> <p>Câu 3. Lãnh thổ nước ta trải dài :</p> <p>A. Trên 12° vĩ tuyến. B. Gần 15° vĩ tuyến C. Gần 17° vĩ tuyến D. Gần 18° vĩ tuyến</p>	<p>Câu 1. Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:</p> <p>B. 4600km.</p> <p>Câu 2. Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?</p> <p>B. 8.</p> <p>Câu 3. Lãnh thổ nước ta trải dài :</p> <p>B. Gần 15° vĩ.</p> <p>Câu 4. Nội thủy là :</p> <p>B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.</p> <p>Câu 5. Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.</p>

<p>Câu 4. Nội thuỷ là :</p> <p>A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.</p> <p>B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.</p> <p>C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí.</p> <p>D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.</p> <p>Câu 5. Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.</p> <p>A. Cầu Treo B. Xà Xía.</p> <p>C. Mộc Bài. D. Lào Cai.</p>	<p>A. Cầu Treo (Hà Tĩnh)</p>
--	------------------------------

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng trả lời câu hỏi

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, yêu cầu giải thích vì sao lựa chọn đáp án đó.</p> <p>Câu 1. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :</p> <p>A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.</p> <p>B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.</p> <p>C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.</p>	<p>Câu 1. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :</p> <p>D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.</p>

D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.	
--	--

d) Tổ chức thực hiện:

- Giải quyết vấn đề đã nêu bằng câu hỏi:

Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là do nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông và hình dạng lãnh thổ trải dài theo chiều Bắc Nam và hẹp theo chiều Đông Tây với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

- GV nhận xét tình hình, thái độ học tập của lớp.

*** Hướng dẫn học ở nhà – 30'':**

- Làm các câu hỏi trong sách bài tập.

- Chuẩn bị bài 3: Thực hành

Vẽ ở nhà lưới ô vuông trên giấy A4, Atlat, đọc trước bài ở nhà.

GV hướng dẫn HS vẽ khung ô vuông gồm 32 ô, đánh số thứ tự theo trật tự bên ngoài : theo hàng từ trái qua phải (từ A đến E), theo hàng dọc từ trên xuống dưới (từ 1 đến 8). Để vẽ nhanh có thể dùng thước dẹt 30 cm để vẽ, các cạnh của mỗi ô vuông bằng chiều ngang của thước (3,4cm).

Ngày soạn:

Tiết 3 - Bài 3: THỰC HÀNH VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức**

Hiểu được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống dòng kẻ có sẵn, xác định điểm quan trọng dựng khung. Xác định được vị trí địa lí của nước ta và một số đối tượng địa lí quan trọng.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp; Năng lực tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, - Bản đồ hành chính Việt Nam.

- Sơ đồ phạm vi các vùng biển theo luật quốc tế (1982)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, giấy A4 đã vẽ lưới ô vuông.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết được các ngành công nghiệp, vai trò của ngành công nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi HS đọc, xác định yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành. Gv nhận xét, bổ sung

-Vẽ lược đồ Việt Nam với đường biên giới, đường bờ biển, một số sông lớn và một số đảo và quần đảo.

-Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hướng dẫn thực hành

a) Mục đích: HS thực hành vẽ lược đồ Việt Nam

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hướng dẫn học sinh xác định các nội dung, cách làm. - Học sinh tập trung chú ý nghe, ghi chép lại vào vở để thực hiện.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	<p>1.Vẽ lược đồ Việt Nam</p> <p>2.<i>Bước 1: Vẽ khung ô vuông (đã vẽ ở nhà)</i></p> <p>3.<i>Bước 2: Xác định các điểm không chế và các đường không chế. Nối lại thành khung không chế hình dáng lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền).</i></p> <p>4.<i>Bước 3: Vẽ từng đoạn biên giới (vẽ nét đứt - - -), vẽ đường bờ biển (có thể dùng màu xanh nước biển để vẽ).</i></p> <p>+ Vẽ đoạn 1 : Từ điểm cực Tây (xã Sín Thầu, Điện Biên) đến thành phố Lào Cai.</p> <p>+ Vẽ đoạn 2 : Từ thành phố Lào Cai đến điểm cực Bắc (Lũng Cú, Hà Giang).</p> <p>+ Vẽ đoạn 3 : Từ Lũng Cú đến Móng Cái, Quảng Ninh (1080Đ).</p>

	<p>+ Vẽ đoạn 4 : Từ Móng Cái đến phía Nam đồng bằng sông Hồng.</p>
	<p>+ Vẽ đoạn 5 : Từ phía nam Đồng bằng sông Hồng đến phía nam Hoàng Sơn (180B, chú ý hình dáng bờ biển đoạn Hoàng Sơn ăn lan ra biển).</p> <p>+ Vẽ đoạn 6 : Từ nam Hoàng Sơn đến Nam Trung Bộ (chú ý vị trí Đà Nẵng ở góc ô vuông D4, 160B. Có thể bỏ qua các nét chi tiết thể hiện các vũng vịnh ở Nam Trung Bộ).</p> <p>+ Vẽ đoạn 7 : Từ Nam Trung Bộ đến mũi Cà Mau.</p> <p>+ Vẽ đoạn 8 : Bờ biển từ mũi Cà Mau đến thành phố Rạch Giá và từ Rạch Giá đến Hà Tiên. Đảo Phú Quốc.</p> <p>+ Vẽ đoạn 9 : Biên giới giữa đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia.</p> <p>+ Vẽ đoạn 10 : Biên giới giữa Tây Nguyên, Quảng Nam với Campuchia và Lào.</p> <p>+ Vẽ đoạn 11 : Biên giới từ nam Thừa Thiên – Huế tới cực Tây Nghệ An với Lào.</p> <p>+ Vẽ đoạn 12 : Biên giới phía Tây của Thanh Hóa với Lào.</p> <p>+ Vẽ đoạn 13 : Phần còn lại của biên giới phía nam Sơn La, tây Điện Biên với Lào.</p>

	<p>5. <i>Bước 4:</i> Dùng các kí hiệu tượng trưng đảo san hô để vẽ các quần đảo Hoàng Sa (ô E4) và Trường Sa (ô E8).</p> <p>6. <i>Bước 5:</i> Vẽ các sông chính (Các dòng sông và bờ biển có thể tô màu xanh nước biển)</p> <p>2. Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Hà Nội – Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh – Vịnh Bắc Bộ – Vịnh Thái Lan – Quần đảo Hoàng Sa – Quần đảo Trường Sa
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện:

HS tự hoàn thiện nội dung thực hành vào tờ giấy A4 đã chuẩn bị, sau khi GV đã hướng dẫn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS tự hoàn thiện nội dung thực hành

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi GV đi quan sát HS làm, chỉnh sửa lỗi sai cho HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Nhận xét một số bài vẽ của HS, biểu dương những HS có bài làm tốt, rút kinh nghiệm những lỗi cần phải sửa chữa.

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Tiếp tục hoàn thành bài tập ở nhà (vẽ trên giấy A4) – tiết sau thu bài chấm lấy điểm thực hành.

- Đọc và tìm hiểu trước bài đất nước nhiều đồi núi

Ngày soạn:

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Tiết 4: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Đặc điểm : đất nước nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp
- Hiểu rõ sự phân hoá địa hình đồi núi Việt Nam, đặc điểm mỗi vùng và sự khác biệt giữa các vùng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, đọc và chuẩn bị bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS biết được đặc điểm đất nước nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi học sinh hát một đoạn hoặc cả bài Tàu anh qua núi, Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây. Trong khi bạn hát HS bên dưới và liệt kê các dạng địa hình được nhắc đến trong bài hát --> Qua bài hát đó em thấy địa hình được nhắc đến chủ yếu ở nước ta là dạng địa hình nào.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

a) Mục đích: HS hiểu về đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu HS đọc SGK, sử dụng Atlas địa lí Việt Nam:	I. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam
<p>- Nêu khái quát bốn đặc điểm của địa hình VN.</p> <p>- CM địa hình nước ta chủ yếu là địa hình đồi núi thấp?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Quan sát hình 6 xác định các hướng núi chính của nước ta? Kể tên 1 số dãy núi tương ứng.</p> <p>+ Hướng TB-ĐN: Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao, Trường Sơn Bắc.</p> <p>+ Hướng vòng cung: 4 cánh cung</p> <p>(?) Nêu biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ?</p> <p>Hang, động, khe rãnh, bãi bồi,</p> <p>(?) Lấy ví dụ về địa hình chịu tác động của con người?</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-Lần lượt trả lời các câu hỏi.</p> <p>-HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-GV: Nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.</p>	<p>1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.</p> <p>- Địa hình đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích, đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích</p> <p>- Đồi núi thấp chiếm ưu thế:</p> <p>+ Địa hình núi thấp 500-1000m chiếm 60% diện tích</p> <p>+ Địa hình 1000-2000m chiếm 14% diện tích</p> <p>+ Địa hình >2000m chiếm 1% diện tích</p> <p>2. Cấu trúc địa hình khá phức tạp</p> <p>- Hướng địa hình: TB-ĐN và hướng vòng cung.</p> <p>- Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN</p> <p>- Địa hình được Tân kiến tạo làm trẻ lại và phân bậc → đầy đủ các dạng địa hình.</p> <p>3. Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa</p> <p>- Xâm thực mạnh ở miền núi</p> <p>- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng</p> <p>4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...</p>

Hoạt động 2 : Tìm hiểu đặc điểm chung địa hình

a) Mục đích: HS hiểu về các khu vực địa hình

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên giới thiệu các dạng địa hình chính: Miền núi, trung du, đồng bằng.</p> <p>Nhóm GV chỉ trên bản đồ 4 địa hình vùng núi</p> <p><i>B1: Chia nhóm – giao nhiệm vụ.</i> Nhóm 1,2,3 sử dụng Atlat trang 13</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Tìm hiểu vùng núi Đông Bắc - Nhóm 2: Tìm hiểu vùng núi Tây Bắc - Nhóm 3: Tìm hiểu vùng núi TSB - Nhóm 4: Sử dụng Atlat trang 14, tìm hiểu vùng núi TSN <p>Nội dung tìm hiểu của từng vùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn của vùng 	<p>II. Các khu vực địa hình</p> <p>1. Khu vực đồi núi</p> <p>1.1. Vùng núi</p> <p>a, Vùng núi Đông Bắc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn: Nằm ở tả ngạn sông Hồng. - Đặc điểm địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Là khu vực đồi núi thấp nhất nước ta. + Hướng địa hình: <ul style="list-style-type: none"> ● Hướng chính -vòng cung: 4 dãy núi cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. ● Hướng TB – ĐN: Dãy núi con Voi; sông Hồng, sông Chảy. + Hướng nghiêng địa hình: Thấp dần từ TB → ĐN. <p>b, Vùng núi Tây Bắc.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Độ cao + Hướng địa hình, một số dạng địa hình, dãy núi, sông chính + Hướng nghiêng địa hình <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. - Đặc điểm địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Là khu vực địa hình cao nhất nước ta, nhiều đỉnh núi cao >2000m (Phanxiphang: 3143m; Pusilung: 3076m; Phuluong: 2985m...) + Hướng địa hình: TB – ĐN + Chia 3 dải rõ rệt. <p>c, Vùng núi Trường Sơn Bắc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn: Từ phía nam sông Mã đến dãy Bạch Mã. - Đặc điểm địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Địa hình núi thấp, bề ngang hẹp, nhiều dãy núi song song và so le nhau, Cao hai đầu, thấp ở giữa.. + Hướng địa hình: TB – ĐN, thỉnh thoảng có dãy núi đâm ngang. + Hướng nghiêng địa hình: TB – ĐN <p>d, Vùng núi Trường Sơn Nam</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn: Vùng núi phía Nam dãy Bạch Mã - Đặc điểm địa hình: bất đối xứng giữa 2 sườn. + Khu vực núi cao: Các khối núi cao đồ sộ có đỉnh trên 2000m (khối Kon Tum, khối cực Nam trung bộ)
	<ul style="list-style-type: none"> + Cao nguyên xếp tầng bề mặt bằng phẳng. + Địa hình: Dốc đứng ở phía Đông, thoải xuống phía Tây. + Hướng núi: vòng cung <p>1.2. Vùng bán bình nguyên, đồi, trung du</p> <p>*Vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng với miền núi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bán bình nguyên: Đông Nam Bộ là bậc thềm phù sa cổ cao 100m, 200m. - Đồi trung du: + Thềm phù sa cổ bị chia cắt --> đồi bát úp + Rộng ở phía Bắc, phía Tây ĐBSH; hẹp ở miền Trung.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
GV đọc câu hỏi. Gọi HS trả lời, giải thích. Gv nhận xét, bổ sung nếu cần.	Câu 1-NB. Cấu trúc địa hình nước ta gồm các hướng núi chính

<p>Câu 1-NB. Cấu trúc địa hình nước ta gồm các hướng núi chính</p> <p>A.tây-đông và bắc-nam</p> <p>B.tây bắc- đông nam và vòng cung</p> <p>C.tây bắc – đông nam và bắc –nam</p> <p>D.vòng cung và tây- đông</p> <p>Câu 2 - NB. Đặc điểm chung của địa hình vùng đồi núi Đông Bắc</p> <p>A.địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế</p> <p>B.địa hình đồi núi cao chiếm ưu thế</p> <p>C.địa hình chủ yếu là cao nguyên, son nguyên</p> <p>D.gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc –Đông nam</p>	<p>B.tây bắc- đông nam và vòng cung (Atlas trang 13 hoặc hình 6–SGK)</p> <p>Câu 2 - NB. Đặc điểm chung của địa hình vùng đồi núi Đông Bắc</p> <p>A.địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế (Căn cứ vào Atlas trang 13 để giải thích: màu sắc thể hiện độ cao 500-1000m)</p>
--	---

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để so sánh các khu vực đồi núi nước ta

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Em hãy lập bảng : So sánh các khu vực đồi núi nước ta? (gợi ý: độ cao chung, hướng núi, các dạng địa hình chính, các dãy núi chính)

	Vùng núi Đông Bắc	Vùng núi Tây Bắc	Vùng núi Trường Sơn Bắc	Vùng núi Trường Sơn Nam
Phạm vi				
Độ cao chung				
Hướng núi				

Các dạng địa hình chính				
-------------------------	--	--	--	--

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi 1 HS tổng kết nội dung bài học:

- Đặc điểm chung của địa hình nước ta.
- Các vùng núi có đặc điểm khác biệt tạo nên sự đa dạng của địa hình nước ta.
- Vùng đồi, bán bình nguyên cũng có sự khác biệt rõ nét giữa miền Bắc với miền Nam.

***Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thiện nhiệm vụ hoạt động 4,5.
- Học và trả lời câu hỏi SGK.

Ngày soạn:

Tiết 5**ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (Tiếp)****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức**

- Biết đặc điểm địa hình đồng bằng, so sánh sự khác nhau giữa các đồng bằng ở nước ta.
- Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở mỗi vùng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp; Năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, tư duy lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

a) Mục đích: HS nhận biết đặc điểm địa hình đồng bằng

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

GV gọi HS trả lời. Gv tóm lược từ nội dung HS trả lời để vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về đặc điểm khu vực đồng bằng

- a) **Mục đích:** HS hiểu về đặc điểm khu vực đồng bằng
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d) **Tổ chức thực hiện :**

Hoạt động của GV và HS		Sản phẩm dự kiến	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gọi Hs nhắc lại k/n ĐB châu thổ, ĐB ven biển và chỉ trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam. Nhóm B1: Chia nhóm – giao nhiệm vụ. - Nhóm 1: Tìm hiểu ĐBSH - Nhóm 2: Tìm hiểu ĐBSCL - Nhóm 3: Tìm hiểu ĐB ven biển <i>Nội dung tìm hiểu của từng vùng:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn gốc hình thành - Diện tích - Đặc điểm địa hình. - Đất. - Tác động của thủy triều, con người. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến – 5 phút		2. Khu vực đồng bằng <ul style="list-style-type: none"> - Chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ - Gồm 2 loại ĐB: <ul style="list-style-type: none"> + ĐB châu thổ: ĐBSH; ĐBSCL + ĐB ven biển 	
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung, đặt câu hỏi Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức			
Yếu tố	ĐB sông Hồng	ĐB sông Cửu Long	ĐB ven biển
Nguồn gốc hình thành	-Do phù sa sông Hồng và sông TB bồi đắp	-Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi	Do phù sa biển bồi đắp

		đắp	
Diện tích	15.000 km ²	40.000 km ²	15.000 km ²
Hình dạng Địa hình	<ul style="list-style-type: none"> - Hình tam giác - Cao ở Phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển. - Bề mặt chia cắt thành nhiều ô vì có hệ thống đê kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình tứ giác (thang) - Địa hình thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng - Chưa có hệ thống đê; kênh rạch chằng chịt. - Nhiều vùng trũng ngập nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bề ngang hẹp - Bề mặt chia cắt bởi các dãy núi => ĐB nhỏ, phân thành 3 dải: Cồn cát, đầm phá; Vùng trũng thấp; trong là dải ĐB. - Chia cắt bởi các dãy núi ven biển
Đất	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa trong đê không được bồi tụ, canh tác → bạc màu. - Đất phù sa bồi thường xuyên ngoài đê < 15%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa được bồi thường xuyên có sự phân hóa, đất phèn mặn chiếm diện tích lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa pha cát, chua, nghèo dinh dưỡng
T/đ của thủy triều và con người	<ul style="list-style-type: none"> - Ít có tác động của thủy triều (ngoài đê) - Tác động nhiều của con người 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động mạnh của thủy triều => Mang t/c tự nhiên - Chưa có tác động nhiều của con người 	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu tác động của thủy triều - Có tác động của con người

Hoạt động 2 : Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế của từng khu vực -12p

a) **Mục đích:** HS tìm hiểu thế mạnh và hạn chế của từng khu vực

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến

thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS		Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh đọc SGK và hiểu biết trả lời câu hỏi: (?) Em hãy nêu thế mạnh và hạn chế của vùng núi, cao nguyên. Cho ví dụ chứng minh (?) Em hãy nêu thế mạnh và hạn chế của đồng bằng? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Tìm hiểu, trả lời và bổ sung		III. Thế mạnh và hạn chế của vùng đồi núi và đồng bằng <i>(Bảng thông tin phần phụ lục)</i>
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: Chuẩn xác kiến thức		
Yếu tố	Vùng núi - cao nguyên	Vùng đồng bằng

<p>Thế mạnh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giàu khoáng sản có nguồn gốc nội sinh => phát triển CN khai thác, CB khoáng sản. - Tài nguyên rừng: Phong phú về thành phần (nhiều loại quý hiếm) điển hình là rừng nhiệt đới ẩm, một số nơi có rừng cận nhiệt => phát triển lâm nghiệp, CB lâm sản - Các cao nguyên, thung lũng rộng => phát triển vùng chuyên canh cây CN, chăn nuôi đại gia súc, cây ăn quả - Sông nhiều thác ghềnh => phát triển thủy điện - KH mát, phong cảnh đẹp => phát triển du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa, địa hình thấp, bằng phẳng => phát triển NN nhiệt đới (LTTP, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc nhỏ) và TS - Một số nơi có khoáng sản ngoại sinh => phát triển CN khai thác và CB KS (dầu mỏ, khí đốt, than nâu...) - Ven biển phát triển rừng ngập mặn, nuôi cá nước lợ... - Xây dựng trung tâm CN, đô thị, khu CN, thương mại lớn - Phát triển GTVT đường bộ, đường sông
------------------------	--	--

Khó khăn	- Địa hình dốc, cắt xẻ => khó khăn cho phát triển GTVT => xói mòn, sạt lở đất - Địa hình cao => Sương muối, giá rét	- Thiên tai: Bão, lụt... - Hạn hán - Lũ: ĐB duyên hải, ĐBSCL
-----------------	--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Câu 1-NB: Đặc trưng nổi bật ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta là</p> <p>A. địa hình thấp và bằng phẳng. B. đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. C. hàng năm toàn đồng bằng được phủ sa sông mới bồi đắp. D. có hệ thống đê ngăn lũ.</p> <p>Câu 2-VD: Bão, lũ lụt, hạn hán, gió tây khô nóng là thiên tai xảy ra chủ yếu ở vùng</p> <p>A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Bắc. C. Duyên hải miền Trung. D. Tây Nguyên.</p> <p>Câu 3-NB: Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta là</p> <p>A. đồng bằng sông Cửu Long. B. đồng bằng sông Hồng. C. đồng bằng sông Mã. D. đồng bằng sông Cả.</p>	<p>Câu 1: D. có hệ thống đê ngăn lũ. (Hệ thống điều kiên có, được xd sớm)</p> <p>Câu 2: C. Duyên hải miền Trung. (do ảnh hưởng của vị trí, hướng địa hình)</p> <p>Câu 3: A. đồng bằng sông Cửu Long. (khoảng 4.000km²)</p>

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức kể tên các dạng địa hình ở tỉnh Hà Nam

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Sử dụng tài liệu địa lí địa phương Em hãy kể tên các dạng địa hình ở tỉnh Hà Nam? Gọi Hs trả lời. Gv nhận xét, bổ sung	Địa hình Hà Nam: -Đồi, núi ở phía Tây, TB. -Đồng bằng ở phía đông
---	---

d) Tổ chức thực hiện:

GV gọi 1 Hs trả lời.

Gv nhận xét, bổ sung.

-Rừng vàng – biểu tượng của núi nhiều lâm đặc sản, gỗ quý, khoáng sản.

-Đất phì nhiêu - đồng bằng, đất đai màu mỡ.

→ Cùng cố tình yêu quê hương đất nước. Nhưng nếu như các em nghĩ rằng đất nước ta giàu đẹp rồi hưởng thụ, lười biếng không chịu phấn đấu học tập và làm việc thì có giàu và đẹp được không? Không bao giờ.

Trong sự phát triển ngày nay, không phải chỉ dựa vào điều kiện tài nguyên, đang có nguy cơ bị cạn kiệt, yếu tố – mang tính quyết định là phải dựa vào “tài nguyên trí tuệ” “tài nguyên công nghệ”, Vì vậy, các em – những chủ nhân tương lai của đất nước cần phải quyết tâm cố gắng học tập và rèn luyện để đưa đất nước “sánh vai các cường quốc năm châu”

*Hướng dẫn về nhà

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK..

- Hướng dẫn học sinh hệ thống kiến thức nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy

Từ khóa Trung tâm: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

Nhánh chính 3 nhánh:

+ Đặc điểm chung của địa hình.

+ Các khu vực địa hình.

+ Ảnh hưởng của các khu vực địa hình đối với phát triển kinh tế.

- Đọc và tìm hiểu trước bài mới: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Gợi ý tìm hiểu:

- + Khái quát về biển Đông.
- + Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta: Khí hậu, địa hình, hệ sinh thái, tài nguyên thiên nhiên vùng biển, thiên tai.

Ngày soạn:

Tiết 6

THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết các đặc điểm tự nhiên cơ bản của biển Đông
- Đánh giá ảnh hưởng của biển Đông tới thiên nhiên Việt Nam.
(Biển Đông có ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển- Biển Đông cung cấp nguồn tài nguyên khoáng sản và hải sản, song không phải là vô tận nên cần khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường sống của sinh vật biển.
- Biển đông gây ra nhiều thiên tai cần chú ý phòng tránh)

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, máy tính, máy chiếu (Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, xem lại bài 2- kiến thức liên quan

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết các đặc điểm tự nhiên cơ bản của biển Đông

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi 1 số Hs liệt kê một số bài hát về chủ đề địa hình: đặc điểm, ảnh hưởng của

địa hình đối với phát triển kinh tế - xã hội. HS thể hiện một đoạn hoặc một bài trong sổ các bài được liệt kê.

Cho HS xem slide hình ảnh về cảnh quan Bắc Phi và Việt Nam. Nhận xét sự khác biệt về cảnh quan giữa khu vực Bắc Phi với Việt Nam (cùng vĩ độ). Giải thích tại sao có sự khác biệt đó. → Vào bài

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về biển Đông

a) **Mục đích:** HS hiểu khái quát về biển Đông

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: Nêu đặc điểm của biển Đông? (Diện tích; phạm vi biển; đặc tính của biển)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Gọi HS Trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS khác bổ sung - CM biển Đông là biển tương đối kín? - Tính chất nhiệt đới của biển Đông thể hiện qua những yếu tố nào?</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV: Chuẩn kiến thức. S = 1,5S B Địa trung hải, 8 lần S biển Đen Sóng mùa đông mạnh hơn.</p>	<p>I. Khái quát về biển Đông: - Là biển rộng, diện tích 4,447 triệu km² - Là biển tương đối kín - Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: + Nhiệt độ TB nước biển cao $\geq 23^{\circ}\text{C}$ + Nhiệt độ không khí ≥ 26 và thay đổi theo mùa, theo miền + Độ mặn TB 33 -35‰ thay đổi theo mùa + Thủy triều phức tạp + Sóng thay đổi theo mùa</p> <p>+ Dòng biển đổi chiều theo mùa. + Sinh vật ưa nhiệt: san hô, tảo, cá ...</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu về những ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên Việt Nam

a) **Mục đích:** HS hiểu về những ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên Việt Nam

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Tìm hiểu ảnh hưởng đến khí hậu liên hệ thực tế</p> <p>- Nhóm 2: Tìm hiểu ảnh hưởng đến địa hình và hệ sinh thái biển. Cho VD</p> <p>- Nhóm 3: Tìm hiểu ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên vùng biển (Dựa vào bản đồ)</p> <p>- Nhóm 4: Tìm hiểu thiên tai từ biển. Biện pháp phòng tránh các thiên tai đó.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh tiến hành thảo luận thống nhất ý kiến-3p</p>	<p>II. Ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên Việt Nam:</p> <p>1. Khí hậu: Biển Đông điều hòa khí hậu</p> <p>- Mùa đông bớt lạnh, khô; mùa hè mát, ẩm. → Mang tính hải dương, điều hoà hơn.</p> <p>2. Địa hình và các hệ sinh thái ven biển</p> <p>a, Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: Vịnh Cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với</p>
<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức</p>	<p>bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các vũng vịnh nước sâu, đảo...</p> <p>b, Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.</p> <p>-Hệ sinh thái rừng ngập mặn, - hệ sinh thái rừng trên các đảo (Hệ sinh thái nước lợ...)</p> <p>3. TN thiên nhiên vùng biển phong phú.</p> <p>a, Khoáng sản: dầu khí, bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan, muối...</p> <p>b, Hải sản: trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực, sinh vật phù du, sinh vật đáy phong phú, rạn san hô...</p> <p>4. Thiên tai: Nhiều thiên tai</p> <p>-Bão, -Sạt lở bờ biển, Cát bay, cát chảy...</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi Yêu cầu HS dùng kiến thức vừa học trả lời các câu hỏi:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Câu 1. Xác định trên bản đồ các vịnh biển: Hạ Long, Đà Nẵng, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh.</p> <p>Câu 2. Khu vực có thêm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :</p> <p>A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan. C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ</p> <p>Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :</p> <p>A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp. C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa. D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).</p> <p>Câu 4. Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :</p> <p>A. Xâm thực. B. Mài mòn. C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.</p> <p>Câu 5. Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :</p> <p>A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa. C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.</p>	<p>Câu 1: Sử dụng Atlas trang 13,14 để xác định</p> <p>Câu 2. D. Nam Trung Bộ Atlas trang 14</p> <p>Câu 3. D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển). - Ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu.</p> <p>Câu 4. D. Xâm thực - bồi tụ.</p> <p>Câu 5 A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. (Biển ấm, nhiệt độ cao)</p>

<p>D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.</p> <p>Câu 6. Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :</p> <p>A. Móng Cái.B. Hà Tiên. C. Rạch Giá.D. Cà Mau.</p> <p>Câu 7. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :</p> <p>A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng. B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới. C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa. D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.</p>	<p>Câu 6. B. Hà Tiên.</p> <p>Câu 7 B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới. (Thiên tai vùng biển)</p>
---	--

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức nêu các Biện pháp sử dụng hợp lý TN biển ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Em hãy nêu các Biện pháp sử dụng hợp lý TN biển ở nước ta.

*** Biện pháp sử dụng:**

- Khai thác và sử dụng hợp lý TN biển
- Phòng chống ô nhiễm MT; bảo vệ môi trường sống của sinh vật biển
- Phòng tránh thiên tai do biển gây ra.

Câu 2: Hãy xác định các vườn quốc gia trên đảo của nước ta.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

***Hướng dẫn học ở nhà 1p:**

- Học và trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập các bài từ bài 1 đến bài 8

Ngày soạn:

Tiết 7 Ôn tập

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Ôn tập củng cố các kiến thức cơ bản từ bài 1--> bài 8

2.Năng lực

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, Hợp tác, Giao tiếp
- Năng lực sử dụng bản đồ, bảng số liệu, hình vẽ...Năng lực tổng hợp theo lãnh thổ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1.Giáo viên : Sơ đồ bài học, hệ thống câu hỏi

2.Học sinh: Ôn tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

a) Mục đích: HS củng cố các kiến thức cơ bản từ bài 1--> bài 8

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV yêu cầu HS hệ thống lại các kiến thức cơ bản (kể tên các tiểu mục và nội dung chính ngắn gọn)

Bước 2: Đại diện nhóm trả l trả lời.

Bước 3:HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: GV chuẩn kiến thức

*** Chủ đề 1: VỊ TRÍ ĐỊA VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ .**

-Vị trí địa lí :

+Vị trí hệ tọa độ .

+ Vị trí địa lí tự nhiên , kinh tế- xã hội .

- Phạm vi lãnh thổ :

+ Vùng đất.

+ Vùng biển .

+ Vùng trời .

- Ý nghĩa của vị trí địa lí ,phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT- XH và quốc phòng

* Chủ đề 2: ĐẤT NHIỀU ĐỒI NÚI

1) Đặc điểm chung của địa hình .

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp .

- Cấu trúc địa hình khá đa dạng .

- Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa .

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người .

2) Các khu vực địa hình :

a) Khu vực đồi núi :

Vị trí, đặc điểm của các vùng núi ĐBắc, TBắc, TSBắc, TS Nam, khu vực bán bình nguyên và đồi trung du .

b) Khu vực đồng bằng :

Vị trí, đặc điểm của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng ven biển miền Trung .

3) Thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển KT- XH.

* Chủ đề 4: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN .

1) Khái quát về biển Đông .

- Là biển lớn thứ 2 trong các biển của TBD.

- Là biển tương đối kín.

- Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa .

2) Ảnh hưởng của biển Đông đối với thiên nhiên VN .

- Khí hậu: Nhờ có biển Đông mà khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương , điều hòa hơn .

- Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển đa dạng.

- Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú .

B. HOẠT ĐỘNG CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

a) Mục đích: HS trả lời câu hỏi và bài tập

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV đưa câu hỏi trắc nghiệm

Bước 2: HS thảo luận, chọn đáp án đúng – giải thích vì sao?

Bước 3: HS khác nhận xét đánh giá

Bước 4: GV nhận xét đáng, tuyên dương những HS tích cực,

Chủ đề: Vị Trí địa lí, Phạm vi lãnh thổ

Câu 1. Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:

- A. 3600km. B. 4600km. C. 4360km. D. 3460km

Câu 2. Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. 7. B. 8. C. 9. D. 10

Câu 3. Lãnh thổ nước ta trải dài :

- A. Trên 12° vĩ. B. Gần 15° vĩ. C. Gần 17° vĩ. D. Gần 18° vĩ.

Câu 4. Nội thủy là :

- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.
B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.
C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí. D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

Câu 6. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí. B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

Câu 7. Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :

- A. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.
B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.
C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang.
D. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.

Câu 8. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

Câu 9. Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :

- A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.

- C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.
D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 10. Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

- A. Trung Quốc và Lào.B. Lào và Cam-pu-chia.
C. Cam-pu-chia và Trung Quốc.D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

Chủ đề: Đất nước nhiều đồi núi

Câu 1. Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
B. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.
C. Nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa.
D. Đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

Câu 2. Đây là đặc điểm quan trọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

- A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.
B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.
C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.
D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

Câu 3. Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho :

- A. Địa hình nước ta ít hiểm trở.
B. Địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.
C. Tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên được bảo toàn.
D. Thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.

Câu 4. Đồi núi nước ta có sự phân bậc vì :

- A. Phần lớn là núi có độ cao dưới 2 000 m.
B. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi trong giai đoạn Tân kiến tạo.
C. Chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.
D. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.

Câu 5. Đai rừng ôn đới núi cao của nước ta chỉ xuất hiện ở :

- A. Độ cao trên 1 000 m.B. Độ cao trên 2 000 m.
C. Độ cao trên 2 600 m.D. Độ cao thay đổi theo miền.

Câu 6. Địa hình đồi núi đã làm cho :

- A. Miền núi nước ta có khí hậu mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.
B. Nước ta giàu có về tài nguyên rừng với hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.
C. Sông ngòi nước ta có tiềm năng thủy điện lớn với công suất trên 30 triệu kW.
D. Các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.

Câu 7. Câu nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ? A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.

B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.

C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.

D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.

Câu 8. Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là :

A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.

B. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.

C. Động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.

D. Thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

Câu 9. Ở khu vực phía nam, loại rừng thường phát triển ở độ cao từ 500 m - 1000 m là :

A. Nhiệt đới ẩm thường xanh.

B. Á nhiệt đới.

C. Ôn đới. D. Á nhiệt đới trên núi.

Câu 10. Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :

A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.

B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.

C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

Câu 11. Địa hình nước ta nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp vì :

A. Lãnh thổ nước ta được hình thành từ giai đoạn tiền Cambri cách đây trên 2 tỉ năm.

B. Lãnh thổ nước ta được hình thành rất sớm, bị bào mòn lâu dài sau đó lại được nâng lên.

C. Lãnh thổ nước ta được hình thành chủ yếu trong giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Lãnh thổ nước ta trải qua nhiều kì vận động tạo núi như Calêđôni, Hecxini, Indôxini, Kimêri, Anpi.

Câu 12 Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.

C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước. D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

Câu 13. Phạm vi giới hạn của vùng núi Đông Bắc là:

A. Nằm ở Đồng bằng sông Hồng B. Nằm ở tả ngạn sông Hồng

C. Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. D. Nằm ở tả ngạn sông Cả

Câu 14. Đồng bằng sông Hồng ngập lụt do yếu tố sau đây?

- A. Mưa bão trên diện rộng. B. Vùng trong đê không được bồi đắp phù sa
C. Mức độ đô thị hoá cao nhất cả nước. D. Tất cả các ý trên.

Chủ đề Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

Câu 1. Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 2. Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.
B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 4. Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :

- A. Xâm thực. B. Mài mòn. C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.

Câu 5. Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

Câu 6. Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

Câu 7. Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 8. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là:

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 9. Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 10. Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.

D. Có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 11. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

A. Nhiệt độ nước biển. A. Dòng hải lưu.

C. Thành phần loài sinh vật biển. D. Cả ba ý trên.

Câu 12. Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.

C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

D. Có thêm lục địa thoai thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 13. Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực:

A. Sinh vật. B. Địa hình.

C. Khí hậu. D. Cảnh quan ven biển.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện

- GV củng cố lại nội dung kiến thức đã học .

- Hs rèn kỹ năng khai thác At lát địa lí VN để làm bài.

***Hướng dẫn về nhà:**

Hs về nhà ôn lại các bài đã học, giờ sau kiểm tra 1 tiết

Ngày soạn

Tiết 8

KIỂM TRA 1 TIẾT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong một số chủ đề Địa lý tự nhiên nửa đầu học kì I, chương trình chuẩn;

- Phát hiện sự phân hoá về trình độ học lực của HS trong quá trình dạy học để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa cho phù hợp.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Tự luận 50%, trắc nghiệm 50%

III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ

MA TRẬN

1. Nội dung:

- Bài 1: Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập

- Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

- Bài 6+7: Đất nước nhiều đồi núi.

- Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

2. Ma trận.

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Tổng
Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập (20%)	0,5	0,5	0,5		1,5
Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ (20%)	1,5	0,5	0,5	0,5	2,5
Đất nước nhiều đồi núi (40%)	1,0	1,5	1,0	0,5	4,0
Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển (20%)	0,5	1,0	0,5		2,0
Điểm	3	3	3	1,0	10,0

IV. ĐỀ BÀI

A. Tự luận -5,0 điểm

Câu 1 (1,5 điểm):

Nêu ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên nước ta.

Câu 2 (1,0 điểm):

Chứng minh tài nguyên sinh vật vùng biển nước ta đa dạng và phong phú.

Câu 3 (2,5 điểm):

a, Dựa vào Átlát địa lí Việt Nam trang 13,14 em hãy xác định các dãy núi chính của vùng núi Đông Bắc ở nước ta.

b, So sánh sự khác biệt cơ bản độ cao chung và hướng núi của vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc.

B.Trắc nghiệm – 5,0 điểm. Chọn một đáp án đúng nhất

Cho bảng số liệu cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở Việt Nam (đơn vị %)

Năm	1985	2005
Nông nghiệp	40,2	20,9
Công nghiệp	27,3	41,0
Dịch vụ	32,5	38,1

(Dùng trả lời câu 1, 2)

Câu 1: Biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở Việt Nam năm 2005 là:

A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ cột C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ tròn

Câu 2: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở Việt Nam

từ năm 1985 đến năm 2005 là:

A, Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

B, Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp và dịch vụ, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp.

C, Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp, giảm tỉ trọng dịch vụ,

D, Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ,.

Câu 3. Con đường đổi mới của chúng ta là một quá trình phức tạp, lâu dài không phải do:

A. Đất nước đi lên từ nền nông nghiệp lạc hậu

B. Đường lối kinh tế hai miền trước đây khác biệt nhau, nay khó hoà nhập

C. Thiếu vốn, công nghệ và lao động có tay nghề cao

D. Đất nước ta đã thực hiện xong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 4. Nguồn lực có vai trò như chất xúc tác, hỗ trợ cho sự phát triển

A. Vốn và công nghệ nước ngoài

- B. Đường lối và chính sách của nhà nước
- C. truyền thống và kinh nghiệm sản xuất
- D. Tài nguyên thiên nhiên

Câu 5. Nội thủy là :

- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.
- B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.
- C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí.
- D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

Câu 6. Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.

- A. Cầu Treo B. Xà Xía. C. Mộc Bài. D. Lào Cai.

Câu 7. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí.
- B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
- C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
- D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

Câu 8. Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.
- C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
- D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

Câu 9. Quần đảo Trường Sa thuộc :

- A. Tỉnh Khánh Hoà. B. Thành phố Đà Nẵng.
- C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 10. Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :

- A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.
- B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.
- C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.
- D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

Câu 11. Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

- A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.
- C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước. D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

Câu 12. Phạm vi giới hạn của vùng núi Đông Bắc là:

- A. Nằm ở Đồng bằng sông Hồng B. Nằm ở tả ngạn sông Hồng
- C. Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. D. Nằm ở tả ngạn sông Cả

Câu 13. Đây là đặc điểm quan trọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

- A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.
- B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.

C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.

D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

Câu 14: Tính đến hết năm 2015, Việt Nam có mối quan đối tác chiến lược toàn diện với:

A. LB Nga, Mĩ, Nhật
Ấn Độ

B. LB Nga, CHND Trung Hoa,

C. CHND Trung Hoa, Pháp, Đức
Nhật

D. CHND Trung Hoa, Ấn Độ ,

Câu 15: Nước ta nằm trong hệ tọa độ địa lí

A. $23^{\circ}23'N-8^{\circ}30'N$; $102^{\circ}10'E-109^{\circ}24'E$ B. $23^{\circ}20'N-8^{\circ}30'N$; $102^{\circ}10'E-109^{\circ}24'E$

C. $23^{\circ}23'N-8^{\circ}34'N$; $102^{\circ}10'E-109^{\circ}24'E$ D. $23^{\circ}23'N-8^{\circ}30'N$; $102^{\circ}10'E-109^{\circ}20'E$

Câu 16: Trong các tỉnh(Thành phố) sau, tỉnh(Thành phố) nào không giáp biển

A. Cần Thơ
Bình

B. TP. HCM

C. Đà Nẵng

D. Ninh

Câu 17: Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 18: Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.

C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

Câu 19: Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.

C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.

D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 20: Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

A. Móng Cái.

B. Hà Tiên.

C. Rạch Giá.

D. Cà Mau.

IV. Đáp án biểu điểm

A. Tự luận

Câu	Nội dung	Điểm
-----	----------	------

1	Ý nghĩa của vị trí đối với tự nhiên - Vị trí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. - Vị trí và lãnh thổ đã tạo lên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên, tài nguyên khoáng sản và sinh vật - Do vị trí nên nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai.	1,5
2	- Tài nguyên hải sản + Sinh vật Biển Đông tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là vùng ven bờ: + Biển Đông có trên 2000 loài cá (trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế), hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác. + Trữ lượng cá biển ở vùng biển nước ta ước tính khoảng 3,9 -4,0 triệu tấn.	1,0
3	a,Xác định các dãy núi chính của vùng núi Đông Bắc nước ta - Cánh cung Sông Gâm. Ngân Sơn, Bắc sơn, Đông Triều: (ĐB) b, Sự khác biệt cơ bản về địa hình của vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc - Vùng núi Đông Bắc: chủ yếu là đồi núi thấp, hướng núi vòng cung - Vùng núi Tây Bắc: cao nhất nước ta, hướng núi Tây bắc – Đông nam	1,0 1.0

B. Trắc nghiệm

1 D	2A	3D	4A	5B	6A	7C	8D	9A	10B
11C	12B	13B	14B	15C	16A	17B	18D	19D	20B

VI. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Ổn định lớp, nhắc nhở yêu cầu

Lớp	Sĩ số	HS vắng	Ngày dạy

- Yêu cầu: không hợp tác, tự giác, trung thực. Đọc và phân tích kĩ đề, dễ làm trước, khó làm sau.

2. Phát đề**3. Thu bài****4. Gv nhận xét tinh thần, thái độ, cho điểm****5. Hướng dẫn về nhà**

Đọc và tìm hiểu trước bài Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa
(nhiệm vụ cụ thể phần in trang sau)

6. Kết quả:

Lớp	Sĩ số	Kết quả				1. Tinh thần, thái độ làm bài
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	

Ngày soạn

Tiết 9 : CHỦ ĐỀ THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:****1. Kiến thức**

- Hiểu và trình bày được các đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Phân tích được nguyên nhân hình thành nên đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt

đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Máy tính, máy chiếu, Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS trình bày được các đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Dẫn bài: Nhà thơ Tản Đà viết: Hải Vân đèo lớn vừa qua/Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè. Em hiểu gì về thời tiết trong hai câu thơ trên.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đặc điểm tính chất nhiệt đới

a) Mục đích: HS hiểu về đặc điểm tính chất nhiệt đới

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS dựa vào SGK và hiểu biết bản thân (?) <i>Tìm biểu hiện của KH mang tính chất nhiệt đới và giải thích?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: -HS: Tìm hiểu, trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV: Chuẩn xác kiến thức</p>	<p>I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa</p> <p>1. Tính chất nhiệt đới:</p> <p>a, Biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng bức xạ lớn (tổng nhiệt độ hoạt động) 8000°C - 10.000°C. - Cân bằng bức xạ quanh năm dương. - Nhiệt độ trung TB năm trên 20°C (trừ vùng núi cao) - Tổng số giờ nắng 1400-3000 giờ/năm - Gió Mậu dịch <p>Nguyên nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến. - Hàng năm đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh

Bổ sung: Cán cân bức xạ: Tương quan so sánh giữa lượng bức xạ thu được và lượng bức xạ mất đi

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tính chất ẩm – 7p

a) **Mục đích:** HS tìm hiểu đặc điểm tính chất ẩm

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho học sinh quan sát bảng số liệu bài tập 2 - cuối bài, đọc Sgk (?) CM nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn? - Nguyên nhân? <i>Câu hỏi VD:</i> Giải thích tại sao Huế có mưa nhiều nhất, lượng bốc hơi ít?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV: Chuẩn kiến thức</p>	<p>2. Lượng mưa, độ ẩm lớn</p> <p>a, Biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ ẩm không khí cao trên 80%, - Cân bằng ẩm luôn dương - Lượng mưa TB năm 1500-2000mm/năm <p>b, Nguyên nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự cung cấp hơi nước của biển Đông - Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới - Tác động của bão - Tác động của gió mùa (đặc biệt là gió mùa hạ)

Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm tính chất gió mùa – 25p

a) **Mục đích:** HS tìm hiểu đặc điểm tính chất gió mùa

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến

thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS tìm hiểu về gió mậu dịch (ở nước ta gió mậu dịch bị gió mùa lấn át) *GV chia nhóm giao nhiệm vụ N1,3: Tìm hiểu gió mùa mùa đông N2,4: Tìm hiểu gió mùa mùa hạ Nội dung tìm hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn gốc: - Nguyên nhân: - Tg hoạt động: 	<p>3. Gió mùa: a, Biểu hiện * Gió mùa mùa đông: - Nguồn gốc: Từ cao áp xibia - Nguyên nhân: + Mùa đông lục địa Á - Âu lạnh => hình thành cao áp Xibia. Ở TBD, ÁĐĐ ấm hơn => hình thành áp thấp Alêut, bắc ÁĐĐ + Bán cầu nam là mùa hạ => lục địa chí tuyến nam nóng => hình thành áp thấp</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Hướng gió: - Phạm vi hoạt động: - Tính chất: <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + + Các nhóm tìm hiểu, thảo luận thống nhất ý kiến trong nhóm Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +Các nhóm cử đại diện trình bày; nhóm khác bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức * Hệ quả: Gió mùa dẫn tới sự phân chia khí hậu khác nhau giữa các khu vực ở nước ta: ở miền bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. ở Miền Nam có 2 mùa, mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về hai mùa mưa, khô.</p>	<p>=> Gió thổi từ cao áp Xibia đến các áp thấp qua Việt Nam. - Tg hoạt động: Từ tháng 11 đến tháng 4 - Hướng gió: Đông bắc - Phạm vi hoạt động: Miền Bắc => đến dãy Bạch Mã. Ở miền nam lúc này gió tín phong BCB => ĐB ven biển có mưa. - Tính chất: + Đầu mùa (11,12,1): Lạnh, khô + Cuối mùa (2,3,4) Lạnh ẩm do biến tính khi qua biển * Gió mùa mùa hạ: - Nguồn gốc: Từ áp cao B.ÁĐĐ, áp cao cận chí tuyến - Nguyên nhân: + Mùa hè lục địa chí tuyến Bắc nóng => hình thành áp thấp I-ran. Ở TBD, ÁĐĐ mát => hình thành áp cao Ha-oai, bắc ÁĐĐ + Bán cầu nam là mùa đông áp cao chí tuyến nam hoạt động. => Gió thổi từ áp Bắc ÁĐĐ, áp cao chí tuyến nam, áp cao TBD đến áp thấp qua Việt Nam. - Tg hoạt động: Từ tháng 5 đến tháng 10 + Từ tháng 5-7: gió từ + B.ÁĐĐ + Từ tháng 8-10: Gió từ + cận chí tuyến Nam</p>

	- Hướng gió: Tây Nam; riêng bắc bộ hướng ĐN - Phạm vi hoạt động: Cả nước - Tính chất:
	+ Đầu mùa nóng ẩm ở NB, TN; BTB và DHNTB: Nóng khô do khuất gió + Cuối mùa: Nóng, mưa nhiều cả nước.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện:

- Gắn mũi tên gió mùa vào bản đồ trống.
- Gọi HS tổng kết bài bằng sơ đồ tư duy.

*** Hướng dẫn học ở nhà**

1. Học và trả lời câu hỏi SGK.

2. Yêu cầu HS hoàn thành sơ đồ sau:

Tên gió	Nguồn gốc	T.g hoạt động	Phạm vi hoạt động	Hướng gió	T/C gió
Gió mùa mùa đông	Áp cao Xibia				
Gió mùa mùa hạ	Áp cao B. ẤĐ D				
	Áp cao cận chí tuyến nam				

Tiết 8: KIỂM TRA 45 PHÚT**I. MỤC TIÊU BÀI KIỂM TRA:****1. Kiến thức**

- HS tái hiện lại các kiến thức đã học.
- Giáo viên đánh giá được quá trình nhận thức của học sinh từ đó có những biện pháp điều chỉnh nội dung phương pháp giảng dạy nếu cần thiết.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng

tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Biên soạn đề kiểm tra phù hợp với đối tượng học sinh.

2. Học sinh: Chuẩn bị ôn tập để có kiến thức làm bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng cấp độ thấp	Vận dụng cấp độ cao
Chủ đề (Nội dung)				
Đất nước nhiều đồi núi	Thế mạnh và hạn chế của các khu vực ĐH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội			

Số câu: 1 Số điểm: 3 điểm	- Số câu: 1 - SĐ: 3đ (30%)			
Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển			Ảnh hưởng của Biển Đông tới thiên nhiên nước ta	
Số câu: 1 Số điểm: 2 điểm			- Số câu: 1 - SĐ: 2đ (20%)	
Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa		Hoạt động của gió		Nhận xét và giải thích sự thay đổi
		mùa ở nước ta		nhiệt độ, biên độ nhiệt từ B vào N
Số câu: 2 Số điểm: 5đ		- Số câu: 1 - SĐ: 3đ (30%)		- Số câu: 1 - SĐ: 2đ(20%)
Tổng số câu: 4 Tổng số điểm: 10đ (=100%)	- Số câu: 1- -SĐ: 3đ (30%)	- Số câu: 1 - SĐ: 3đ (30%)	- Số câu: 1 - SĐ: 2đ (20%)	- Số câu: 1 - SĐ: 2đ(20%)

B. ĐỀ KIỂM TRA

Câu 1: (3điểm)

Trình bày thế mạnh và hạn chế của khu vực địa hình đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

Câu 2: (2 điểm)

Tại sao nói Biển Đông có vai trò điều hòa khí hậu nước ta?

Câu 3: (3 điểm)

So sánh đặc điểm gió mùa Tây nam ở nửa đầu mùa hạ và nửa cuối mùa hạ ở nước ta?

Câu 4: (2điểm)

Cho bảng số liệu về nhiệt độ và biên độ nhiệt năm từ Bắc vào Nam.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Biên độ nhiệt
Hà Nội	23.5	12.5
Huế	25.1	9.7
TP Hồ Chí Minh	27.1	3.2

Yêu cầu:

- Nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ và biên độ nhiệt độ năm từ Bắc vào Nam
- Giải thích:

ĐÁP ÁN

Câu	Nội dung đáp án	Điểm
Câu 1	<p>* Thế mạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển lương thực, thực phẩm. - Khai thác, nuôi trồng thủy hải sản. - Xây dựng, phát triển phân bố đô thị, dân cư. - Phát triển cơ sở hạ tầng, nhiều loại hình vận tải. - Có một số khoáng sản → pt triển CN <p>* Hạn chế: Ngập lụt, bão, hạn hán, ngập mặn.</p>	<p>0.5</p> <p>0.5</p> <p>0.5</p> <p>0.5</p> <p>0.5</p> <p>0.5</p>
Câu 2	<ul style="list-style-type: none"> - Biển Đông có vai trò điều hoà khí hậu nước ta vì biển Đông làm khí hậu nước ta về mùa hạ không quá nóng, mùa đông quá lạnh, lượng mưa và độ ẩm không khí, lượng mưa cao. + Mùa hạ gió nóng thổi qua biển sẽ giảm nhiệt, tăng ẩm. + Mùa đông gió lạnh thổi qua biển sẽ tăng nhiệt, tăng ẩm. 	<p>1</p> <p>0.5</p> <p>0.5</p>

Câu 3	* Giống nhau: - Hướng TN - Tính chất chung: nóng ẩm * Khác nhau: - Nguồn gốc:	0.5 0.5
	+ Gió TN nửa đầu mùa hạ xuất phát từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương. + Nửa cuối mùa hạ xuất phát từ áp cao cận chí tuyến NBC - Hệ quả: + Nửa đầu mùa hạ gió TN gây mưa lớn cho NB và TN, gây hiệu ứng phơn cho vùng đông TS, và phía nam vùng TB + Nửa cuối mùa hạ gió TN + áp thấp BB + dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn cho cả nước	0.5 0.5 0.5 0.5
Câu 4	Nhận xét: - Càng vào nam nhiệt độ càng tăng (SLCM) - Càng vào Nam biên độ nhiệt năm càng giảm (SLCM) Giải thích: - Càng vào Nam càng gần xích đạo nên nhiệt độ cao. - Biên độ nhiệt Miền Nam thấp vì gần xích đạo, không chịu ảnh hưởng của gió mùa ĐB, quanh năm nóng, biên độ nhiệt nhỏ.	0.5 0.5 0.5 0.5

4. Củng cố - đánh giá:

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Về nhà xem lại đáp án đề kiểm tra.
- Đọc trước bài mới ở nhà

Ngày soạn:

Tiết 10 Bài 10 THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA (tiếp)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được biểu hiện của nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: Địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng.
- Giải thích được đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên.
- Hiểu được thuận lợi và trở ngại của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới hoạt động sản xuất, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, đọc và chuẩn bị trước ở nhà

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhận biết được biểu hiện của nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Khí hậu là một nhân tố quan trọng chi phối các thành phần tự nhiên khác? em hãy lấy ví dụ chứng minh?

Gọi HS trả lời, --> GV vào bài

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về các thành phần tự nhiên khác

a) **Mục đích:** HS hiểu về các thành phần tự nhiên khác

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Tìm hiểu địa hình - Nhóm 2: Tìm hiểu sông ngòi - Nhóm 3: Tìm hiểu đất - Nhóm 3: Tìm hiểu sinh vật * Nội dung tìm hiểu - Biểu hiện - Nguyên nhân của từng yếu tố - Liên hệ địa phương <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tìm hiểu theo sự phân công, nhóm thống nhất ý kiến</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm trình bày</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn xác kiến thức</p>	<p>II. Các thành phần tự nhiên khác</p> <p>1. Địa hình</p> <p>a, Biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi + Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá. + Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô. + Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu. + Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn. - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông. <p>ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến trăm mét.</p> <p>b, Nguyên nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ cao, mưa nhiều, mưa theo mùa => quá trình phong hoá, bóc mòn vận chuyển mạnh. - Địa hình dốc, bề mặt nhám thạch dễ phong hoá.
---	---

	TPTN	T/c nhiệt đới ẩm	Giải thích (Nguyên nhân)
	3. Sông ngòi	<ul style="list-style-type: none"> - Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2.360 con sông > 10 km. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: Tổng lượng nước là 839 tỷ m³/năm. Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm. - Chế độ nước theo mùa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình dốc, cắt xẻ, mưa nhiều - Xâm thực mạnh ở đồi núi - Mưa nhiều, lưu vực ngoài lãnh thổ rộng - Nguồn cung cấp nước chính là nước mưa => mùa mưa -> Lũ; mùa khô -> cạn
	4. Đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta - Đất feralit là 	<ul style="list-style-type: none"> - Mưa nhiều, các chất bazơ dễ hoà tan rửa trôi, đồng thời tích tụ Fe₂O₃; Al₂O₃ => Tạo đất feralit Fe, nhôm đỏ vàng.

		loại đất chính ở vùng đồi núi- Lớp đất dày	- Phân huỷ mùn trong đất mạnh => Tầng phong hoá dày
	5. Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta - Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ cao. độ ẩm phong phú, tương quan nhiệt ẩm thấp - Phân hoá địa hình theo đai cao => thay đổi nhiệt độ, độ ẩm

Hoạt động 2: Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

a) Mục đích: HS nêu được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu ảnh hưởng của TN NĐÂGM đến hoạt động sản xuất và đời sống? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.</p> <p>1, Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.
<ul style="list-style-type: none"> + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: Chuẩn kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước... <p>2, Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch... đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô. - Khó khăn: + Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông. + Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản. + Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất. + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm dự kiến
Câu 1. Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do	Câu 1 C

<p>chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.</p> <p>A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.</p> <p>B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.</p> <p>C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.</p> <p>D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.</p> <p>Câu 2. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :</p> <p>A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.</p> <p>B. Rừng gió mùa thường xanh.</p> <p>C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.</p> <p>D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.</p> <p>Câu 3. Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :</p> <p>A. Có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3.</p> <p>B. Có sự tích tụ nhiều Al_2O_3.</p> <p>C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.</p> <p>D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.</p> <p>Câu 4. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:</p> <p>A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương</p> <p>B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm</p> <p>C. Sự hạ khí áp đột ngột</p> <p>D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương</p>	<p>Vì nước ta có mưa nhiều, địa hình dốc--> xam thực--> phù sa</p> <p>Câu 2 A Vì Khí hậu nước ta là KH nhiệt đới ẩm gió mùa</p> <p>Câu 3 C – Vì mưa nhiều rửa trôi các chất bazo tích tụ axit</p> <p>Câu 4 A</p>
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi :

Em hãy xác định các loại đất ở địa phương em? giải thích tại sao?

Cảnh quan thiên nhiên ở địa phương em thay đổi như thế nào trong 1 năm? Vì sao có sự thay đổi đó.

d) Tổ chức thực hiện:

Hướng dẫn HS vẽ sơ đồ hệ thống hóa nội dung bài học

(Nêu khái quát nguyên nhân tạo thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa?)

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học, trả lời câu hỏi SGK

- Đọc tìm hiểu trước bài mới: Thiên nhiên phân hóa đa dạng theo chiều Bắc - Nam

Ngày soạn:

Tiết 11

THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 1)**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức**

- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc – Nam là do sự thay đổi khí hậu

từ Bắc – Nam, ranh giới là dãy Bạch Mã.

- Biết được sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên phân lãnh thổ phía Bắc và lãnh thổ phía Nam.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

- Máy tính, máy chiếu

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

a) Mục đích: HS nhận biết được sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc – Nam là do sự thay đổi khí hậu từ Bắc – Nam, ranh giới là dãy Bạch Mã.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Gọi 1HS hoặc GV hát cho HS nghe bài hát Gửi nắng cho em. Yêu cầu học sinh nghe và trả lời câu hỏi: Bài hát nói lên nội dung gì? giải thích nội dung đó.

Gọi HS trả lời. Gv từ câu trả lời của HS đề vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu biểu hiện của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam

a) Mục đích: HS hiểu về biểu hiện của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ: Chia nhóm - giao nhiệm vụ - Nhóm 1, 3: Tìm hiểu thiên	I. Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam 1. Biểu hiện

<p>Thiên nhiên lãnh thổ phía Bắc.</p> <p>- Nhóm 2, 4: Tìm hiểu thiên nhiên lãnh thổ phía Nam.</p> <p>* Nội dung tìm hiểu</p> <p>- Giới hạn</p> <p>- Khí hậu:</p> <p>+ Kiểu khí hậu</p> <p>+ Nhiệt độ TB</p> <p>+ Số tháng lạnh <20°C</p> <p>+ Sự phân hoá mùa</p> <p>- Cảnh quan:</p> <p>+ Đới cảnh quan</p> <p>+ TP sinh vật</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thảo luận theo sự phân công, nhóm thống nhất ý kiến</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Đại diện các nhóm trình bày</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức</p>	Yếu tố	Thiên nhiên lãnh thổ phía Bắc	Thiên nhiên lãnh thổ phía Nam
	Giới hạn	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
	Khí hậu	<p>- Nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh</p> <p>- Nhiệt độ TB từ 20 đến 24°C</p> <p>- Số tháng lạnh: 2->3 tháng</p> <p>- Phân 2 mùa: Mùa Đông; mùa hạ</p>	<p>- Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm</p> <p>- Nhiệt độ TB >25°C</p> <p>- Không có</p> <p>- Mùa mưa; mùa khô</p>
	Cảnh quan	<p>- Đới cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa</p> <p>- Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế</p> <p>- Ngoài ra: Cận nhiệt đới: dừa, re... ôn đới: thông, pơmu.. và thú lông dày</p>	<p>- Đới rừng cận xích đạo gió mùa</p> <p>- Các loài động thực vật cận xích đạo và cây nhiệt đới; Xuất hiện cá chịu hạn rụng lá theo mùa; ĐV tiêu biểu là thú lớn</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu Nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam

a) Mục đích: HS tìm hiểu Nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hỏi học sinh bằng kiến thức đã học, trả lời: Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>1.2 Nguyên nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lãnh thổ nước ta kéo dài từ bắc xuống nam khoảng 15° vĩ tuyến. Vị trí của phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam. - Tác động của gió mùa đông bắc và các khối khí khác. - Ảnh hưởng của bức chắn địa hình. <p>=> Sự thay đổi của khí hậu từ Bắc vào Nam theo vĩ độ (2 yếu tố nhiệt độ và gió) => Sự thay đổi cảnh quan địa lí.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm dự kiến
----------------------	------------------

<p>GV đưa câu hỏi, gọi HS trả lời, giải thích vì sao</p> <p>Câu 1. Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân, thu là:</p> <p>A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B. B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn. C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B. D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.</p> <p>Câu 2. Mưa phùn là loại mưa:</p> <p>A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc. B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông. C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc. D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.</p>	<p>1. A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.</p> <p>2.D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.</p>
--	---

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- Tại sao miền Bắc nước ta lại có 2-3 tháng nhiệt độ dưới 18°C
- Nếu không có ảnh hưởng của gió mùa mùa đông thì cảnh quan thiên nhiên ở miền Bắc nước ta sẽ như thế nào?
- Vào tháng 1, cảnh quan thiên nhiên nước ta thay đổi như thế nào khi đi từ Bắc vào Nam?

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên chốt lại KTCB.
- Gọi HS hát một bài thể hiện sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc Nam.
- Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ của Tản Đà:

Hải Vân đèo lớn vừa qua

Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè

***Hướng dẫn học ở nhà:**

- Hướng dẫn học sinh Bài tập 1 – SGK Địa lí 12 trang 50

Chú ý: yêu cầu của bài chỉ là **nhận xét và so sánh, không yêu cầu phải giải thích.**

Cụ thể:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ TB năm của Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh nhưng chế độ nhiệt của TP. Hồ Chí Minh điều hòa hơn, còn ở Hà Nội có sự phân mùa.

+ Nhiệt độ TB tháng lạnh nhất...

+ Nhiệt độ TB tháng nóng nhất ...

→ biên độ nhiệt độ TB năm ở Hà Nội khá cao, đạt 12,5°C còn ở TP. Hồ Chí Minh chỉ chênh nhau rất ít, biên độ nhiệt TB năm là 3,2°C.

Kết luận: Trong chế độ nhiệt, Hà Nội có một mùa nóng và một mùa lạnh, biên độ nhiệt TB năm khá cao. Tp. Hồ Chí Minh quanh năm nóng, chế độ nhiệt điều hòa hơn.

- Chế độ mưa: + So sánh tổng lượng mưa

+ phân mùa: mùa mưa và mùa khô, thời gian mùa mưa.

- Đọc và tìm hiểu trước mọi dung phân hóa đông Tây, theo độ cao.

Ngày soạn	
-----------	--

Tiết 12 THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 2)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được sự phân hoá thiên nhiên từ Đông sang Tây theo 3 dải: Biển, thềm lục địa; Vùng đồng bằng ven biển; Vùng đồi núi

- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Đông – Tây, trước hết do sự phân hoá địa hình và sự tác động kết hợp của địa hình với sự tác động của các khối khí qua lãnh thổ.

- Hiểu được sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao: Đặc điểm khí hậu, các loại đất chính, hệ sinh thái 3 đai cao ở Việt Nam; Nhận thức được mối liên hệ có quy luật trong sự phân hoá thổ nhưỡng và sinh vật.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập, xem và chuẩn bị nội dung liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) Mục đích:** HS nhận biết được sự phân hoá thiên nhiên từ Đông sang Tây theo 3 dải: Biển, thềm lục địa; Vùng đồng bằng ven biển; Vùng đồi núi.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**

Gọi 1 HS hát bài "Sợi nhớ, sợi thương", hoặc bài "Trường Sơn Đông, trường Sơn Tây", hoặc GV đọc cho HS nghe hai câu thơ:

“Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây.

Bên nắng đốt, bên mưa quay”

Những câu hát trên nhắc tới đặc điểm nào của thiên nhiên nước ta. Vì sao có đặc điểm đó? Gọi HS trả lời, GV căn cứ vào câu trả lời của HS để vào bài.

→ chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây

- a) Mục đích:** HS hiểu về nguyên nhân của Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: tìm hiểu đặc điểm vùng biển và thềm lục địa. - Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm vùng đồng bằng. - Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm vùng đồi núi. <p>? Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân hóa của thiên nhiên theo Đông – Tây.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút. + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>II. Thiên nhiên phân hoá Đông – Tây</p> <p>1 Biểu hiện</p> <p>Đi từ Đông sang Tây có vùng biển và thềm lục địa, đồng bằng, đồi núi có mối quan hệ chặt chẽ với nhau</p> <p>a. Vùng biển và thềm lục địa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phía Bắc và phía Nam <p>Vùng biển nông, thềm lục địa rộng, có nhiều đảo ven bờ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miền Trung <p>Vùng biển sâu, thềm lục địa hẹp.</p> <p>Tiếp giáp lục địa là vịnh nước sâu, đường bờ biển dốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiên nhiên vùng biển đa dạng, giàu có <p>b. Vùng đồng bằng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long + Diện tích rộng, đất phù sa màu mỡ, có bãi triều thấp, phẳng. + Cảnh quan xanh tốt, trù phú, thay đổi theo mùa <ul style="list-style-type: none"> - ĐB ven biển miền trung: + Bề ngang hẹp, chia cắt thành nhiều ĐB nhỏ <p>c. Vùng đồi núi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Núi nằm sâu trong đất liền thì Đb mở rộng. - Núi chạy sát ra biển thì đồng bằng chia cắt, nhỏ. - Phân hóa phức tạp
---	---

* Vùng Đông Bắc - Tây Bắc	
Vùng Đông Bắc - DH núi thấp - Hướng cánh cung đón gió ĐB - Gió mùa ĐB đến sớm, tác động mạnh - Cảnh quan:	Vùng Tây Bắc - DH núi cao - Hướng TB - ĐN chắn gió mùa ĐB - Mùa ĐB đến muộn - kết thúc sớm
* Vùng Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây	
Trường Sơn Đông - Địa hình đón gió biển Đông bắc - Mưa nhiều thu - đông (đón gió ĐB) - Mùa hè khô (gió Lào)	Trường Sơn Tây - Địa hình đón gió biển TN - Mưa nhiều mùa hè đón gió mùa TN - Mùa đông khô (gió Tín phong ĐB)
Cảnh quan:	
2.2 Nguyên nhân - Chủ yếu do yếu tố địa hình, lịch sử hình thành lãnh thổ, tác động của các khối khí → sự thay đổi khí hậu.	

Hoạt động 2: Tìm hiểu Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

a) Mục đích: HS tìm hiểu thiên nhiên phân hóa theo độ cao

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

	NỘI DUNG CHÍNH
--	-----------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Nhóm 1: tìm hiểu đặc điểm đai nhiệt đới gió mùa.
- Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm đai cận nhiệt gió mùa trên núi.

- Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm đai ôn đới gió mùa trên núi.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**III. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:****1. Nguyên nhân**

- Thay đổi nhiệt độ, độ ẩm theo độ cao địa hình
- => Thay đổi thổ nhưỡng và sinh vật

2 Biểu hiện

Yếu tố	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	MB<600-700m MN<900-1000m	MB: từ 600, 700m- 2600m MN: 900, 1000m – 2600m	>2600m
Đặc điểm khí hậu	- Nhiệt độ cao - Mùa hạ nóng trên 25°C - Độ ẩm thay đổi từng nơi	- Mát; không có tháng trên 25°C - Độ ẩm tăng, mưa nhiều - Trên 1600, khí hậu lạnh	- Quanh năm nhiệt độ <15°C - Mùa đông nhiệt độ <5°C
Đất chính	- Đất phù sa (24% S cả nước)	- Đất Feralit có mùn, t/c chua - >1600 đất mùn	Đất mùn thô

GV nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức		- Đất Feralit đỏ vàng, nâu đỏ (60% S cả nước)		
	Sinh vật	-Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh - Rừng nhiệt đới gió mùa - Rừng trên thổ nhưỡng khác - ĐV đa dạng	- HST rừng lá rộng, rừng lá kim xuất hiện loài cận nhiệt đới phương Bắc. - > 1600 Rừng phát triển kém. -Cây rêu, địa y	-Đỗ quỳên, lãnh sam, thiết sam
	Ý nghĩa KT	-Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp nhiệt đới	-Phát triển rừng cận nhiệt	-Phát triển du lịch

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Câu 1. Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.	Câu 1: A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.

<p>B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.</p> <p>C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.</p> <p>D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.</p> <p>Câu 2. Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :</p> <p>A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.</p> <p>B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.</p> <p>C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.</p> <p>D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.</p>	<p>Vì mùa mưa vào thu đông</p> <p>Câu 2</p> <p>C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.</p>
---	---

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Xác định địa phương em nằm ở đai nào của thiên nhiên phân hóa theo độ cao? Nêu đặc điểm khí hậu, đất, và cảnh quan của đai cao đó.

d) Tổ chức thực hiện:

Giáo viên chốt lại nội dung của bài bằng cách gọi HS trả lời câu hỏi:

Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng thể hiện qua những nội dung nào?

Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta? Kết quả sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta?

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học, trả lời câu hỏi SGK

- Đọc và chuẩn bị trước bài học hôm sau theo mẫu nội dung:

Yếu tố	MB và ĐB Bắc Bộ	Miền TB và Bắc Trung Bộ	Miền nam trung bộ và Nam Bộ
--------	-----------------	-------------------------	-----------------------------

Phạm vi			
Địa chất			
Địa hình			
Khí hậu			
Khoáng sản			
Sông ngòi			
Sinh vật			

Ngày soạn

Tiết 13

THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tiết 3)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu được sự phân hoá cảnh quan thiên nhiên thành 3 miền địa lí tự nhiên: Đặc điểm cơ bản của mỗi miền; Nhận thức được thuận lợi và hạn chế trong sử dụng tự nhiên mỗi miền.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, tư duy lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam)

2. Học sinh: Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS hiểu được sự phân hoá cảnh quan thiên nhiên thành 3 miền địa lí tự nhiên

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi 1-2 HS hát bài tình ca "biển bạc đồng xanh", "Tơ hồng" để thấy được sự đa dạng của thiên nhiên nước ta.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu các miền địa lí tự nhiên:

a) Mục đích: HS hiểu các miền địa lí tự nhiên. Khai thác và sử dụng kiến thức trong SGK.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Tìm hiểu Miền Bắc và ĐB Bắc Bộ - Nhóm 2: Tìm hiểu Tây Bắc và Bắc Trung Bộ - Nhóm 3: Tìm hiểu Nam Trung Bộ và Nam Bộ <p>* Nội dung tìm hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi - Địa chất - Địa hình 	<p>4. Các miền địa lí tự nhiên:</p> <p>3 miền địa lí tự nhiên (nội dung trong bảng sau)</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu - Sông ngòi - Khoáng sản - Thổ nhưỡng – sinh vật <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS thảo luận nhóm thống nhất ý kiến 7p <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Đại diện các nhóm trình bày <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> -GV chuẩn xác kiến thức 			
Yếu tố	MB và DB Bắc Bộ	Miền TB và Bắc Trung Bộ	Miền nam trung bộ và Nam Bộ
Phạm vi	-Tả ngạn Sông Hồng, gồm vùng núi DB và DB sông Hồng	-Từ sông Hồng -> dãy Bạch Mã	-Từ dãy Bạch Mã trở vào
Địa chất	- Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất, kiến tạo - Tân kiến tạo nâng lên	- Quan hệ với cấu trúc địa chất, địa hình nền Vân Nam - Tân kiến tạo nâng lên	- Các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn; các cao nguyên ba dan
Địa hình	- Hướng cánh cung (4 cánh cung) - ĐH đồi núi thấp, TB 600m - DB bắc bộ mở rộng,	- ĐH núi cao và TB ưu thế, địa hình chia cắt mạnh	- Các khối cổ Kontum, các núi, cao nguyên ở cực NTB và Tây Nguyên hướng vòng

	bờ biển phẳng, nhiều vịnh đảo	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng ĐH: TB-ĐN - Nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, ĐB giữa núi 	<ul style="list-style-type: none"> - HướnĐH: TB-ĐN - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu
		- ĐB thu nhỏ, nhiều vũng vịnh, cồn cát, bãi tắm	<ul style="list-style-type: none"> - được che chắn bởi các đảo ven bờ (dẫn chứng) - ĐB duyên hải thu hẹp; ĐB nam bộ hạ thấp bằng phẳng
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Mùa hạ nóng, mưa nhiều - Mùa đông lạnh, ít mưa - Thời tiết biến động, bão đầu mùa 	<ul style="list-style-type: none"> - Gió mùa ĐB yếu; số tháng lạnh < 2 tháng - BTB có gió fơn TN - Bão mạnh, bão chậm dần từ Bắc vào Nam, mùa mưa vào thu-đông (VIII-XII;I). Lũ tiểu mãn tháng VI 	<ul style="list-style-type: none"> - KH cận xích đạo; nhiệt độ TB >25°C - 2 mùa mưa, khô rõ rệt - Mùa mưa ở NB và TN: V – XI; ĐB ven biển: IX – XII
Khoáng sản	-Giàu KS: Than, sắt, chì, thiếc, bạc, VLXD	- KS chỉ có thiếc, sắt, apatit, Crôm, VLXD	<ul style="list-style-type: none"> - Bôxít ở Tây Nguyên - Dầu mỏ, khí đốt
Sông ngòi	<ul style="list-style-type: none"> - Sông ngòi dày đặc - Hướng TB-ĐN; vòng cung 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng TB-ĐN; miền trung hướng T-Đ, sông dốc => thủy điện 	- 3 hệ thống sông: sông ven biển, sông Mê Công, sông Đồng Nai
Sinh vật	-Đai cận nhiệt đới hạ thấp	-Có đủ các đai	-TV cận xích đạo gió mùa chiếm ưu thế

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm dự kiến
Câu 1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trình bày đặc điểm chính về địa hình, khí hậu và động thực vật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	<p>*Mức độ nhận thức: thông hiểu – vận dụng</p> <p>Hướng dẫn trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa hình: Miền này có cấu trúc địa chất – địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ (dẫn chứng) - Khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và sự phân chia hai mùa mưa, khô rõ rệt. - Động thực vật: phát triển rừng, cây họ Dầu với các loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng... Ven biển phát triển rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim tiêu biểu vùng ven biển nhiệt đới, xích đạo ẩm. Dưới nước giàu cá, tôm.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Hãy so sánh đặc điểm địa hình và khí hậu giữa miền bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Nam Trung bộ và Nam Bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn học sinh vẽ sơ đồ tư duy tổng kết nội dung bài học

--> chốt lại nội dung của bài

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK
- Vẽ lược đồ Việt Nam trên giấy A4

Ngày soạn:

Tiết 14

Bài 13: THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

ĐIỀN VÀO LƯỢC ĐỒ TRỒNG MỘT SỐ DÂY NÚI VÀ ĐỈNH NÚI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- Khắc sâu thêm, cụ thể và trực quan hơn các kiến thức đã học về địa hình, sông ngòi.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN, (- Bản đồ hành chính Việt Nam), - Bản đồ trồng

2. Học sinh: - Vở ghi, Át lát, vở bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) Mục đích:** HS nắm chắc các kiến thức đã học về địa hình, sông ngòi.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**

- Địa hình: Miền này có cấu trúc địa chất – địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ (dẫn chứng)

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và sự phân chia hai mùa mưa, khô rõ rệt.

- Động thực vật: phát triển rừng, cây họ Dầu với các loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng... Ven biển phát triển rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim tiêu biểu vùng ven biển nhiệt đới, xích đạo ẩm. Dưới nước giàu cá, tôm.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Xác định một số dãy núi, đỉnh núi và dòng sông trên bản đồ

a) Mục đích: HS xác định một số dãy núi, đỉnh núi và dòng sông trên bản đồ

Khai thác và sử dụng kiến thức trong SGK.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam trang 13 – 14, quan sát: Nhóm 1: Xác định các dãy núi Nhóm 2: Xác định các cao nguyên Nhóm 3: Xác định các đỉnh núi Nhóm 4: Xác định các dòng sông</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Khi thảo luận: các nhóm thống nhất và ghi nội dung của mình vào vở</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - Gọi HS lên bảng xác định, chỉ bản đồ. - HS khác nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV nhận xét, bổ sung, chỉnh sửa.</p>	<p>1. Xác định một số dãy núi, đỉnh núi và dòng sông trên bản đồ</p> <p>a. Các dãy núi, cao nguyên: - Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã; Các cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều - Các cao nguyên đá vôi - Các cao nguyên ba dan</p> <p>b. Các đỉnh núi: Phanxipang, Khoan La San, Pu Hoạt, Tây Côn Lĩnh...</p> <p>c. Các dòng sông: sông Hồng, sông Chảy, sông Đà, sông TB...sông Tiền, sông Hậu</p>

Hoạt động 2: Điền vào lược đồ trống

a) Mục đích: HS hoàn thành điền vào lược ô trống

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh điền các nội dung theo đề bài vào lược đồ Việt Nam đã chuẩn bị trên giấy A4 (nhiệm vụ giao từ tiết trước)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> -GV: Chuẩn xác kiến thức, chỉ lỗi sai cho Hs 	<p>2. Điền vào lược đồ trống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cánh cung: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều - Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã. - Các đỉnh núi: Tây Côn Lĩnh, Phanxipang, Ngọc Linh, Chư YangSin
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: HS tự điền các nội dung đã được hướng dẫn vào lược đồ Việt Nam đã giao từ tiết học trước, hoàn thiện nội dung bài thực hành.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành nội dung thực hành .

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hoặc yêu cầu HS chuẩn bị trước giấy dán màu xanh, đỏ cắt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - hình tam giác nhỏ - kí hiệu đỉnh núi - đoạn dài hơi cong – kí hiệu dãy núi <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS lên bảng dán vào vị trí đúng trên bản đồ trống -Nhóm có thể luân phiên và chỉnh sửa. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Hs nhóm khác nhận xét</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> -GV: Nhận xét, chỉ lỗi sai cho HS, chốt lại vấn đề. 	<p>2. Điền vào lược đồ trống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cánh cung: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều - Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã. - Các đỉnh núi: Tây Côn Lĩnh, Phanxipang, Ngọc Linh, Chư YangSin.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục đích:** HS vận dụng kiến thức hoàn thành bài tập được giao
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi.
- d) Tổ chức thực hiện :**
- Giáo viên chốt lại nội dung của bài
 - Nhận xét tinh thần học tập của học sinh
- * Hướng dẫn học ở nhà:**
- Tìm hiểu trước bài **sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên**
- Gợi ý nội dung: Tìm hiểu biểu hiện, nguyên nhân, giải pháp

Ngày soạn:

Tiết 15 - Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được sự suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, đất; một số nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.
- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Bản đồ TNVN, Átlát
- Các hình ảnh về chặt phá rừng, đốt rừng, chim thú quý cần được bảo vệ;
- Máy tính, máy chiếu

2. Học sinh: Vở ghi, vở bài tập, Átlát, tìm hiểu nội dung liên quan đến bài học.**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC****A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

- a) Mục đích:** HS nhận biết được sự suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh

học, đất; một số nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường .

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Yêu cầu học sinh chú ý tìm ra nội dung được đề cập đến trong bài hát " Một rừng cây, một đời người" của nhạc sĩ Trần Long Ẩn, nội dung đó được thể hiện qua những câu hát nào?

Cho HS nghe 1 đoạn trong bài hát.- sử dụng video trình chiếu.

"... Cây đã mọc từ thuở nào

Trên đồi núi thật cần khô,

Cây có hiểu vì sao

Chim thường kéo về làm tổ..."

"...Có một cây là có rừng

Và rừng sẽ lên xanh rừng giữ đất quê hương!...)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a) Mục đích: HS hiểu về sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

B1: Chia nhóm, giao nhiệm vụ:

Trình chiếu Slide 3

- Nhóm 1,3: Phân tích sự biến động của TN rừng:

Tiêu chí	Nội dung
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Ý nghĩa bảo vệ rừng	
Biện pháp	

Gợi ý: Nhận xét sự thay đổi TN rừng qua các giai đoạn 1943, 1983, 2005.

- Nhóm 2,4: Tìm hiểu sự đa dạng sinh học

Tiêu chí	Nội dung
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Biện pháp	

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS tìm hiểu theo phân công

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật****1. Tài nguyên rừng****a. Biểu hiện**

- Sự suy giảm tài nguyên rừng thể hiện ở sự suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

- Diện tích rừng:

● 1943 – 1983: Tài nguyên rừng suy giảm nghiêm trọng

● 1983 – 2005: Tăng dần trở lại

● Diện tích rừng tăng nhưng năm 2005 thấp hơn diện tích rừng năm 1943

- Chất lượng rừng suy giảm: 1943 diện tích rừng giàu 10 triệu ha (70% diện tích rừng) đến nay chủ yếu rừng mới phục hồi chưa khai thác được

b, Nguyên nhân

- Do chặt phá, khai thác rừng bừa bãi

- Cháy rừng,

- Gần đây trồng rừng phát triển trở lại

c, Ý nghĩa bảo vệ tài nguyên rừng

- Kinh tế: Cung cấp gỗ, nguyên liệu cho CN, cho XD, tiêu dùng, dược phẩm...

Phát triển du lịch sinh thái

- Môi trường: Chống xói mòn đất, điều hoà nguồn nước, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.

d, Biện pháp

<ul style="list-style-type: none"> - Đổi nội dung tìm hiểu giữa các nhóm. - Đại diện các nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét hoạt động của các nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng độ che phủ rừng chung lên 45-50% (miền núi 70-80%) - Quy hoạch và phát triển rừng phù hợp: <ul style="list-style-type: none"> • Đối với rừng phòng hộ: Có KH, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc. • Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên • Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo duy trì, phát triển rừng (diện tích, chất lượng) - Triển khai luật bảo vệ TN rừng cho nhân dân. <p>2. Đa dạng sinh học</p> <p>Đa dạng sinh học đang bị suy giảm</p> <p><i>a. Biểu hiện</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Suy giảm đa dạng sinh học: <ul style="list-style-type: none"> + Sinh vật nước ta phong phú về thành phần loài, nguồn gen quý, hiếm. + Số lượng loài đang suy giảm nghiêm trọng, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng (SGK) <p><i>b. Nguyên nhân</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác TN rừng -> Làm nghèo đa dạng sinh học - Ô nhiễm MT sống (MT nước) - Đánh bắt bừa bãi <p><i>c. Biện pháp</i></p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. - Ban hành sách đỏ - Quy định khai thác gỗ, động vật, thủy sản

Hoạt động 2: Tìm hiểu sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a) Mục đích: HS tìm hiểu sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiện trạng SD tài nguyên đất? - Sự suy thoái TN đất ở nước ta hiện nay biểu hiện như thế nào? - Biện pháp bảo vệ TN đất? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS: Lần lượt trả lời, bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Chuẩn xác kiến thức 	<p>2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất</p> <p>a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình quân đất TN đất ít: $0,4\text{ha} = 1/6\text{TG}$ + 2005: 12,7tr ha đất có rừng, tăng chậm <p>Đất sử dụng trong NN khoảng 9,4 tr ha và ít có khả năng mở rộng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Suy thoái TN đất: DT đất trồng đồi núi trọc giảm nhưng diện tích đất bị suy thoái còn lớn. Năm 2005 có 9,3 tr ha đang bị đe dọa sa mạc hoá (28% DT) <p>b. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng đồi núi: + Áp dụng tổng thể các biện pháp: Thuỷ lợi, canh tác hợp lí, làm ruộng bậc thang, làm hồ vẫy cả, trồng cây theo băng. <p>+ Cải tạo đất hoang, đồi trọc bằng các biện pháp kết hợp bảo vệ rừng, ngăn chặn du canh du cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với đất nông nghiệp: + Quản lí chặt chẽ và có KH mở rộng diện tích + Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác hợp lí, chống bạc màu. + Bón phân cải tạo đất, chống ô nhiễm MT đất <p>3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khác</p>
Tài nguyên	Biện pháp bảo vệ

Nước	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hoà nguồn nước bằng XD hồ, trồng cây - Có KH phân bổ dòng nước - Xử lí vi phạm gây ô nhiễm - Tuyên truyền GD bảo vệ nguồn nước
Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lí chặt chẽ việc khai thác - Xử lí nghiêm trường hợp vi phạm
TN du lịch	Bảo tồn, tôn tạo tài nguyên DL <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ MT du lịch - Phát triển du lịch sinh thái
TN KH, gió, không khí	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển có KH, SD có hiệu quả TNKH - Chống ô nhiễm MT
TN biển	<ul style="list-style-type: none"> - SD hợp lí - Phát triển bền vững

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Hoạt động của GV, HS	Sản phẩm dự kiến
-----------------------------	-------------------------

<p>Câu 1: Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường, cần nâng độ che phủ rừng nước ta lên tỉ lệ</p> <p>A. 30 – 35%.</p> <p>B. 35 – 40%.</p> <p>C. 40 – 45%.</p> <p>D. 45 – 50%.</p> <p>Mức độ nhận thức: nhận biết Hướng dẫn trả lời: Câu 1: D</p> <p>Câu 2: Số lượng loài động thực vật quý hiếm được đưa vào sách đỏ Việt Nam (2007) là</p> <p>A. 340 loài thực vật, 350 loài động vật.</p> <p>B. 360 loài thực vật, 350 loài động vật.</p> <p>C. 360 loài thực vật, 340 loài động vật.</p> <p>D. 350 loài thực vật, 360 loài động vật.</p>	<p>Câu 1:</p> <p>Mức độ nhận thức: nhận biết Hướng dẫn trả lời: D: 45 – 50%.</p> <p>Câu 2:</p> <p>Mức độ nhận thức: nhận biết Hướng dẫn trả lời: B. 360 loài thực vật, 350 loài động vật.</p>
<p>Mức độ nhận thức: nhận biết Hướng dẫn trả lời: Câu 2: B</p>	

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: sử dụng bảng số liệu 14.1 em sẽ thể hiện sự biến động diện tích rừng nước ta bằng dạng biểu đồ nào thích hợp nhất? vì sao?

Biểu đồ kết hợp cột – đường, vì nội dung được thể hiện bằng các đại lượng khác nhau.

Câu 2: Tại sao nói khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều và việc khai hoang đất đồi núi làm nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng?

- * Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều vì:
 - Trong số 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng (2005) thì chỉ có 0,35 triệu ha là đất đồng bằng (chiếm 6,5%).
 - Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta hiện nay, một phần đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên dùng và thổ cư.
- * Việc khai hoang đất đồi núi làm nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng vì: Vùng đồi núi nước ta thường là thượng nguồn của nhiều con sông, có độ dốc lớn, lưu lượng dòng chảy lớn. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, nếu sử dụng không hợp lý sẽ dẫn đến xói mòn, rửa trôi, lũ quét, trượt đất..., gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống.

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên chốt lại nội dung bài, qua hướng dẫn vẽ sơ đồ
- * **Hướng dẫn học ở nhà:**

Ngày soạn:

Tiết 16 - Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- Trình bày được một số tác động tiêu cực do thiên nhiên gây ra đã phá hoại sản xuất, gây thiệt hại về người và của.
- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học; giải quyết vấn đề; Năng lực hợp tác; Năng lực giao tiếp.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bản đồ TNVN

- Các hình ảnh, vi deo về bão, lũ, lụt, hạn hán

2. Học sinh : Vở ghi, vở bài tập, Átlat

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS tìm hiểu bảo vệ môi trường

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh</p> <p>(?) Nêu biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái? Hậu quả và nguyên nhân?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>-HS: Trả lời, bổ sung</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau</p>	<p>I. Bảo vệ môi trường:</p> <p>a. Mất cân bằng sinh thái môi trường</p> <p>- Biểu hiện: Mất cân bằng chu kì vật chất</p> <p>+ Đất xói mòn, rửa trôi</p> <p>+ Mực nước ngầm hạ thấp</p> <p>+ Tốc độ dòng chảy tăng</p> <p>+ Khí hậu nóng lên</p> <p>+ Nơi sống của động vật bị đe dọa</p>
<p>+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-GV: Chuẩn xác kiến thức</p>	<p>- Nguyên nhân: Chặt phá rừng; ô nhiễm môi trường</p> <p>- Hậu quả:</p> <p>+ Gia tăng bão lụt, hạn hán</p> <p>+ Biến đổi thời tiết, khí hậu</p> <p>b. Tình trạng ô nhiễm môi trường</p> <p>- Ô nhiễm môi trường là sự xuất hiện các chất lạ trong môi trường gây tác hại cho con người và các sinh vật khác</p> <p>+ Ô nhiễm nước, không khí, đất.</p> <p>- Nguyên nhân:</p> <p>+ Do nước thải công nghiệp không qua xử lí; chất thải sinh hoạt.</p> <p>+ Do khí thải CN, khu dân cư đông, diện tích rừng giảm</p> <p>+ Do nước thải CN, phân bón dư thừa ngấm xuống đất.</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về Mội

a) Mục đích: HS hiểu về Mộ và sử dụng kiến thức trong SGK.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện :

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - N1: Tìm hiểu bão (Đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả, biện pháp phòng tránh) - N2: Tìm hiểu ngập lụt - N3: Tìm hiểu lũ quét - N4: Tìm hiểu hạn hán (Nơi xảy ra; thời gian xảy ra; hậu quả; nguyên nhân; biện pháp) - N5: Tìm hiểu thiên tai khác <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tìm hiểu theo phân công <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện các nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>II. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống:</p> <p>1. Bão:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động của bão ở Việt Nam: + Hoạt động tháng 6 đến tháng 11; đặc biệt tháng 9, 10 và 8 + Mùa bão chậm dần từ B->N, miền Trung nhiều nhất + TB một năm: 3->4 cơn bão đổ bộ; 8->10 cơn bão ảnh hưởng - Nguyên nhân: Giáp biển Đông; vành đai nội chí tuyến; hoạt động dải hội tụ nhiệt đới. - Hậu quả: + Mưa lớn trên diện rộng gây ngập lụt, ảnh hưởng đến giao thông + Gió mạnh làm tàn phá nhà cửa, đường điện, lật tàu bè.... + Ô nhiễm môi trường. - Biện pháp: + Dự báo quá trình hình thành và di chuyển một cách chính xác. + Thông báo kịp thời + củng cố hệ thống đê_kênh + Sơ tán dân ở vùng có bão
--	--

-Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét hoạt động của các nhóm

+ Chống lũ lụt ở đồng bằng; xói mòn, lũ quét ở miền núi.

b. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán

Các thiên tai	2.Ngập lụt	3.Lũ quét	4.Hạn hán
Nơi xảy ra	ĐBSH; ĐBSCL	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
Thời gian hoạt động	Mùa mưa (t5-> 10) DHMT: Tháng 9 -> 12	MB: Tháng 6 ->10 Tháng 10 ->12	Mùa khô: tháng 11 đến tháng 4
Hậu quả	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm MT	Thiệt hại tính mạng, tài sản	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước sản xuất, sinh hoạt
Nguyên nhân	Địa hình thấp; mưa nhiều,	Địa hình dốc; mưa nhiều:mất rừng	Mưa ít, độ ẩm thấp

		mưa tập trung		
	Biện pháp	Xây dựng đê, thủy lợi	Trồng rừng, canh tác hợp lí; quy hoạch dân cư	Trồng rừng; XD thủy lợi; trồng cây chịu hạn
	c. Các thiên tai khác - Động đất: ĐB; TB; vãn biển NTB - Lốc, mưa đá: Tùy từng địa phương - Sương muối: Cục bộ (Miền núi phía Bắc)			

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số thiên tai và biện pháp phòng chống

a) Mục đích: HS hiểu một số thiên tai và biện pháp phòng chống

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên chốt lại nội dung bài
- (?) Vấn đề chủ yếu bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao?

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hãy cho biết thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam cùng biện pháp phòng chống.

Hướng dẫn trả lời

* Thời gian hoạt động của bão:

- Nhìn chung mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI.
- Bão tập trung nhiều nhất vào tháng IX, sau đó đến tháng X và tháng VIII.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

* Hậu quả của bão: Bão thường có gió mạnh và mưa lớn là một thiên tai gây tác

hại cho sản xuất và đời sống.

- Bão lớn tàn phá nhiều công trình xây dựng như nhà cửa, công sở, cầu cống...
- Bão gây ra mưa lớn là một nguyên nhân dẫn đến ngập lụt trên diện rộng.
- Bão gây ra sóng to có thể lật đắm tàu thuyền.
- Bão làm mực nước biển dâng cao tới 1,5 – 2m, gây ngập mặn vùng ven biển.

* Biện pháp phòng tránh:

- Nâng cao độ chính xác về dự báo bão và thông tin kịp thời.
- Khi có bão, các tàu thuyền trên biển phải trở về đất liền hoặc tìm nơi trú ẩn an toàn.
- củng cố các công trình đê biển.
- Khẩn trương sơ tán dân (đối với các cơn bão mạnh) và kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng, chống lũ, xói mòn ở miền núi,...

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để nêu biện pháp phòng chống bão ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi.

***Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học, trả lời câu hỏi sách giáo khoa

Ngày soạn :

Tiết 17 ÔN TẬP HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố lại kiến thức phần địa lí tự nhiên.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học; giải quyết vấn đề; Năng lực tổng hợp, Năng lực giao tiếp;
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tư duy lãnh thổ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ TNVN
- Bản đồ KHVN
- Sơ đồ SGK

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) Mục đích:** HS củng cố lại kiến thức phần địa lí tự nhiên
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**

Giáo viên nêu mục tiêu và yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi, làm các bài tập

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thiên nhiên phân hóa đa dạng

- a) Mục đích:** HS hiểu thiên nhiên phân hóa đa dạng. Khai thác và sử dụng kiến thức trong SGK.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của Gv, HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK và trả lời câu hỏi:</p> <p>1. Thiên nhiên phân hóa đa dạng thể hiện như thế nào?</p> <p>2. Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta?</p>	<p>I. Thiên nhiên phân hóa đa dạng</p> <p>1. Biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiên nhiên phân hóa Bắc – Nam - Thiên nhiên phân hóa Đông -Tây - Thiên nhiên phân hóa theo độ cao <p>2. Nguyên nhân</p>
<p>3. Các miền địa lí tự nhiên nước ta: Kể tên các miền, đặc điểm từng miền</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí - Hình dạng lãnh thổ - Ảnh hưởng của gió mùa - Ảnh hưởng địa hình

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV nhận xét bổ sung	
--	--

Hoạt động 2: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên

a) **Mục đích:** HS hiểu về sử dụng và bảo vệ tài nguyên.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: 1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên Nắm được hiện trạng, nguyên nhân, giải pháp.	1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên - Tài nguyên sinh vật (rừng, đa dạng sinh học) - Tài nguyên đất
2. Nêu các vấn đề môi trường ở nước ta hiện nay. 3. Kể tên các loại thiên tai thường hay xảy ra ở nước. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV nhận xét bổ sung	- Tài nguyên khác (Nước, khoáng sản, du lịch) 2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai - Các vấn đề môi trường hiện nay + Mất cân bằng sinh thái + Ô nhiễm môi trường - Một số thiên tai và biện pháp phòng chống. Bão, ngập lụt, hạn hán, lũ quét, (đặc điểm, thời gian hoạt động, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp)

Hoạt động 3: Tìm hiểu về thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

a) **Mục đích:** HS hiểu về thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện

Hướng dẫn học sinh hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành bài tập :

1. Nhận xét bảng số liệu và làm các bài tập cuối các bài trong SGK

- Bài tập 2 trang 44 SGK
- Bài tập 3 trang 44 SGK
- Bài tập 1 trang 50 SGK

2. Rèn kỹ năng đọc Átlat

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên chốt lại nội dung cần ôn tập

*** Hướng dẫn học ở nhà:**

- Ôn tập nội dung đã học
- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ I

Ngày soạn:

Tiết 18: KIỂM TRA HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- Kiểm tra việc nắm kiến thức của học sinh phần địa lý tự nhiên Việt Nam.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng

tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Biên soạn đề kiểm tra phù hợp với đối tượng học sinh.

2. Học sinh: Chuẩn bị ôn tập để có kiến thức làm bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

MA TRẬN ĐỀ

Số câu: 40 (Mỗi câu 0,25 điểm)

Chủ đề	Tổng số câu	Mức độ nhận thức			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	3	1	1	1	0
II. Đặc điểm chung của tự nhiên nước ta	21	6	5	8	2
- Đất nước nhiều đồi núi;	6	2	2	2	
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển;	3	1	1	1	
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa;	6	2	1	2	1
- Thiên nhiên phân hóa đa dạng.	6	1	2	3	1
III. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	3	2	1	0	0
IV. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai	3	1	1	0	1
V. Thực hành	10	4	2	3	1

- Atlas địa lí Việt Nam	5	4	1		
- Bảng số liệu	2		1	1	
- Biểu đồ	3			2	1
Tổng cộng	40	60%		40%	
		35%	25%	30%	10%
Số câu	40	14	10	12	4

ĐỀ XUẤT TỪ MA TRẬN

Câu 1. Nước Việt Nam nằm ở:

- A. bán đảo Trung Ấn, khu vực cận nhiệt đới.
- B. rìa phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- C. phía đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới.
- D. rìa phía đông châu Á, khu vực ôn đới.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu:

- A. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.
- B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.
- C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang.
- D. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y

Câu 3. “Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng:

- A. Trường Sơn Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Tây Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4,5, xác định điểm đầu tiên của đường hải giới ở phía bắc nước ta là:

- A. Hà Tiên
- B. Móng Cái
- C. Cà Mau
- D. Bến Tre

Câu 5. Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung:

- A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km².
- B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.
- D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

Câu 6. Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Trên cả nước.

Câu 7. Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
- B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

Câu 8. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

- A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng gió mùa thường xanh.
- C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

Câu 9: Căn cứ vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 12, các vườn quốc gia trên đảo của nước ta từ Bắc vào Nam, lần lượt là:

- A. Bái Tử Long, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc.
- B. Cát Bà, Côn Đảo, Bái Tử Long, Phú Quốc
- C. Bái Tử Long, Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo.
- D. Bái Tử Long, Côn Đảo, Cát Bà, Phú Quốc.

Câu 10. Căn cứ vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 9, xác định ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là:

- A. Dãy Bạch Mã. B. Đèo Ngang.
- C. Đèo Hải Vân. D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 11. Miền Bắc ở độ cao trên 600 – 700 m, còn miền Nam phải 900 - 1000 m

mới xuất hiện đai cận nhiệt gió mùa trên núi. Lí do chính là vì :

- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
- B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.
- C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
- D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

Câu 12. Đây là đặc điểm hoạt động của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

Câu 13. Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta:

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học), khai thác quá mức.
- B. Hạn hán, chiến tranh.
- C. Công nghệ khai thác lạc hậu, hạn hán.
- D. Khai thác đánh bắt quá mức và ô nhiễm môi trường.

Câu 14. Căn cứ vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 4,5 xác định quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh:

- A. Đà Nẵng B. Khánh Hòa C. Bến Tre D. Bình Thuận

Câu 15. Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang là điểm cực nào trên phần đất liền của nước ta:

- A. Cực Bắc B. Cực Nam C. Cực Tây D. Cực Đông

Câu 16. Nhiệt độ trung bình của đai ôn đới gió mùa trên núi là:

- A. Thấp hơn 15°C . B. 15°C .
C. Lớn hơn 15°C . D. Luôn lớn hơn 20°C

Câu 17. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 18. Căn cứ vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 13, nằm ở phía bắc của hệ thống Trường Sơn Nam là cao nguyên:

- A. Di Linh B. Kon Tum C. Buôn Mê Thuột D. Mơ Nông

Câu 19. Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là :

- B.A. Sông Hồng và sông Đà. B. Sông Đà và Sông Mã.
C.C. Sông Hồng và sông Cả. D. Sông Hồng và sông Mã.

Câu 20. Đất Fe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :

- A. Có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3 .
B. Có sự tích tụ nhiều Al_2O_3 .
C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.
D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

Câu 21. Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

- A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.
B. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.
C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.
D. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.

Câu 22. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng. B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 23. Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
C. Có lượng mưa lớn nhất nước.
D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

Cho bảng số liệu: Sự biến động diện tích rừng nước ta, giai đoạn 1943 - 2012

Năm	1943	1983	1999	2005	2012
Diện tích rừng (triệu ha)	14,3	7,2	10,9	12,4	13,9
Tỉ lệ che phủ (%)	43,8	22,0	33,0	37,7	40,7

(Nguồn số liệu – tổng cục thống kê)

Dùng cho câu trả lời 24, 25

Câu 24. Từ bảng số liệu trên em, thể hiện sự biến động diện tích rừng thích hợp nhất là biểu đồ:

A. tròn B. cột C. kết hợp (cột và đường) D. đường

Câu 25. Nhận định đúng nhất về sự biến động diện tích rừng của nước ta hiện nay là:

- A. Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ đang có xu hướng tăng, nhưng vẫn thấp hơn so với trước đây.
- B. Diện tích rừng đang tiếp tục bị suy giảm, tỉ lệ che phủ đang có xu hướng tăng
- C. Diện tích rừng tăng lên, tỉ lệ che phủ đang có xu hướng giảm so với trước đây.
- D. Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ đang có xu hướng giảm so với trước đây

Câu 26. Câu nào dưới đây thể hiện được mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ?

- A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.
- B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.
- C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.
- D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.

Câu 27. Đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 28. Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

- A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.
- C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước. D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

Câu 29. Hai bể trầm tích có trữ lượng dầu khí lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 30. Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là:

- A. Hà Nội. B. Huế. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

Câu 31. Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :

- A. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
B. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.

Câu 32. Đây là biên độ nhiệt hằng năm của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Tp Hồ Chí Minh.

- A. 3,2°C; 4,1°C; 9,3°C; 11,9°C.
B. 4,1°C; 3,2°C; 11,9°C; 9,3°C.
C. 9,3°C; 11,9°C; 4,1°C; 3,2°C.
D. 11,9°C; 9,3°C; 4,1°C; 3,2°C.

Câu 33. Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

- A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.
B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).
C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).
D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

Câu 34. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

- A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.
B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
C. Giao đất giao rừng cho nông dân.
D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

Cho biểu đồ thể hiện lượng mưa, lượng bốc hơi tại một số địa điểm ở nước ta

(dùng cho câu 35, 36, 37)

Câu 35. Từ biểu đồ ta có nhận xét đúng về lượng mưa, cân bằng ẩm của một số địa điểm trên là:

- A. Huế có lượng mưa và lượng bốc hơi cao nhất.
B. Hà Nội có lượng mưa và lượng bốc hơi thấp nhất.

C.TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa và lượng bốc hơi cao nhất.

D.Huế có lượng mưa và cân bằng ẩm nhỏ nhất.

Câu 36. Từ biểu đồ, ta tính được cân bằng ẩm của Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh lần lượt là:

A.1868mm, 678mm, 245mm

B.678mm, 245mm, 1868mm

C.245mm, 1868mm, 678mm

D.678mm, 1868mm, 245mm

Câu 37. So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :

A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.

B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.

C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

D. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa hạ.

Câu 38. " Hải Vân đèo lớn vừa qua

Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè"

Hiện tượng " mưa xuân" và "nắng hè" ở hai câu thơ trên là do:

A. Nửa sau mùa đông ở miền Bắc gió mùa mùa đông thời tiết lạnh ẩm, còn ở miền Nam là ảnh hưởng của gió Mậu dịch tạo nên mùa khô sâu sắc.

B. Nửa sau mùa đông ở miền Bắc gió mùa mùa đông thời tiết lạnh khô, còn ở miền Nam là ảnh hưởng của gió Mậu dịch tạo nên mùa khô sâu sắc.

C. Nửa sau mùa đông ở miền Bắc gió mùa mùa đông thời tiết lạnh ẩm, còn ở miền Nam là ảnh hưởng của gió mùa tây nam.

D. Nửa sau mùa đông ở miền Bắc gió mùa mùa đông thời tiết lạnh khô, còn ở miền Nam là ảnh hưởng của gió mùa tây nam.

Câu 39. Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.

B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.

C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.

D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

Câu 40. Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là:

A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.

B. củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

C. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

D. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.

Đáp án.

1B	2D	3A	4B	5D	6B	7D	8A	9A	10A
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

11C	12D	13D	14B	15A	16A	17D	18B	19C	20C
21D	22B	23D	24C	25A	26C	27A	28C	29C	30B
31C	32D	33A	34C	35B	36D	37B	38A	39C	40B

IV. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Phát đề

3. Học sinh làm bài

4. Thu đề, tổng kết, đánh giá

-Nhận xét tinh thần thái độ làm bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

-Tìm hiểu trước bài ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

6. Kết quả

Sĩ số	Hs vắng	Giỏi	Khá	TB	Yếu